

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai mua sắm công và vốn sự nghiệp năm 2019

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 19/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Phú Quốc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Quốc năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 5560/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn huyện Phú Quốc;

Xét Tờ trình số 08/TTr-TCKH ngày 07/01/2019 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Quốc về việc công bố, công khai số liệu dự toán mua sắm công và vốn sự nghiệp năm 2019 của huyện Phú Quốc,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán mua sắm công và vốn sự nghiệp năm 2019 của huyện Phú Quốc. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /s. Nhung

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP. Huyện ủy;
- VP. HĐND-UBND;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Quang Hưng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh Phúc

PHỤ LỤC 1 : DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU (MUA SẮM, SỬA CHỮA) NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 135 /QĐ-UBND ngày 07 tháng 01 năm 2019 của UBND huyện Phú Quốc)

ĐƠN VỊ TÍNH: ĐỒNG

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	TỔNG CỘNG			109.367.786.968	0	0	94.475.045.968	46.718.522.100	32.416.059.068	15.340.464.800	
A	DANH MỤC CHUNG CỦA HUYỆN			14.700.000.000	0	0	14.700.000.000	200.000.000	14.500.000.000	0	
1	Vốn đối ứng giao thông nông thôn			10.000.000.000			10.000.000.000		10.000.000.000		
2	Vốn duy tu, sửa chữa các tuyến đường giao thông			4.500.000.000			4.500.000.000		4.500.000.000		
3	Công tác đào tạo cán bộ			200.000.000			200.000.000	200.000.000			
B	MUA SẮM, SỬA CHỮA			94.667.786.968	0	0	79.775.045.968	46.518.522.100	17.916.059.068	15.340.464.800	
	CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH			14.966.800.000	0	0	13.003.700.000	12.494.700.000	387.000.000	122.000.000	
1	HUYỆN ỦY			4.702.400.000	0	0	4.673.500.000	4.673.500.000	0		 Ghi nhận nhu cầu của đơn vị (đơn vị chưa gửi báo cáo tài sản)
	VĂN PHÒNG			4.486.000.000			4.486.000.000	4.486.000.000	0		
	Thiết lập Hệ thống truyền hình trực tuyến	1		4.362.000.000	1		4.362.000.000	4.362.000.000			
	Bàn ghế họp tiếp khách	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	14.000.000			
	Bàn ghế làm việc	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Tủ đựng tài liệu	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000			
	Máy vi tính	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000	75.000.000			
	ỦY BAN KIỂM TRA			30.000.000			30.000.000	30.000.000	0	0	
	Tủ đựng hồ sơ	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
	Máy lạnh	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000			
	BAN TỔ CHỨC			38.900.000			38.900.000	38.900.000	0	0	
	Tủ đựng hồ sơ đảng viên (bộ phận nghiệp vụ đảng viên)	2	3.700.000	7.400.000	2	3.700.000	7.400.000	7.400.000			
	Ghế xoay làm việc	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000	7.500.000			
	Bộ bàn ghế làm việc (phòng Trưởng ban và phòng Trưởng ban	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
	Bộ bàn ghế họp, tiếp khách (phòng Trưởng ban và phó trưởng ban)	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000	14.000.000			



Ghi nhận nhu cầu của đơn vị (đơn vị chưa gửi báo cáo tài sản)

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	BAN TUYỂN GIÁO			101.000.000			95.000.000	95.000.000	0	0	
	Tủ đựng hồ sơ gỗ kiếng (văn phòng ban)	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Máy scan	1	6.000.000	6.000.000			0				
	Máy photocopy	1	70.000.000	70.000.000	1	70.000.000	70.000.000	70.000.000			
	BAN DÂN VẬN			46.500.000			23.600.000	23.600.000	0	0	
	Bộ máy vi tính để bàn	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000			
	Máy in	1	5.700.000	5.700.000							
	Tủ đựng hồ sơ (bố trí 2 phòng lãnh đạo ban)	2	4.800.000	9.600.000	2	4.800.000	9.600.000	9.600.000			
	Tủ sắt Hòa Phát 06 cánh	3	3.300.000	9.900.000							
	Giá đựng công văn đi, đến (BP Văn phòng ban)	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
	Máy lạnh văn phòng ban	1	7.300.000	7.300.000							
2	Trung tâm bồi dưỡng Chính trị			60.000.000			30.000.000	0	30.000.000	0	
	Máy chiếu	1	30.000.000	30.000.000							Báo cáo kiểm kê tài sản: có 01 máy chiếu. Tuy nhiên các tài sản được tặng, cho hoặc mua từ nguồn khác đơn vị chưa thực hiện kiểm kê và báo cáo
	Sửa chữa nhà nghỉ học viên	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		
3	VĂN PHÒNG HĐND - UBND HUYỆN			1.566.000.000			825.000.000	725.000.000	100.000.000	0	
	Mua 01 xe ô tô 16 chỗ										Do Sở Tài chính quyết định mức giá và hình thức mua sắm
	Máy vi tính	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000			Theo báo cáo kiểm kê tài sản: có 26 máy tính trong đó có 10 máy còn giá trị còn lại đã khấu hao hết.
	Máy photocopy	2	90.000.000	180.000.000	1	90.000.000	90.000.000	90.000.000			
	Máy lạnh	3	17.000.000	51.000.000	3						
	Mua 01 tivi màn hình led	1	490.000.000	490.000.000	1	490.000.000	490.000.000	490.000.000			

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Lắp đặt hệ thống báo cháy, nổ	1	380.000.000	380.000.000	1		100.000.000	100.000.000			
	Đại tu, sửa chữa xe ô tô	3	140.000.000	420.000.000	3		100.000.000		100.000.000		
	Cải tạo sửa chữa Hội trường trực tuyến, nhà xe của Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện										Hồ sơ dự toán bổ sung sau
4	PHÒNG TÀI CHÍNH - KẾ HOẠCH			160.000.000			160.000.000	160.000.000	0	0	
	Mua sắm máy in (phòng lãnh đạo)	3	10.000.000	30.000.000	3	10.000.000	30.000.000	30.000.000			
	Mua máy tính xách tay phục vụ công tác kiểm tra, đi tỉnh hợp	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Lắp đặt hệ thống camera giám sát	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
	Mua máy chiếu phục vụ tổ chức tập huấn, hướng dẫn các đơn vị	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
	Mua máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
5	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			4.380.000.000			4.235.000.000	4.235.000.000	0	0	
	Máy tính bàn/laptop	5	15.000.000	75.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			Theo báo cáo kiểm kê tài sản: có 21 máy tính trong đó có 8 khẩu hao hết.
	Camera an ninh		25.000.000	25.000.000		25.000.000	25.000.000	25.000.000			Mua mới
	Sửa chữa máy móc thiết bị văn phòng			100.000.000			0				Dùng trong kinh phí chi thường xuyên
	Máy photocopy	10	75.000.000	750.000.000	10	75.000.000	750.000.000	750.000.000			Mua sắm tập trung cho đơn vị trường
	Trang bị phòng bộ môn	7	490.000.000	3.430.000.000	7	490.000.000	3.430.000.000	3.430.000.000			
6	PHÒNG LAO ĐỘNG TB & XH			65.000.000			50.000.000	40.000.000	10.000.000	0	
	Mua sắm bộ máy vi tính	2	15.000.000	30.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Mua sắm máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Tủ đựng tài liệu	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
	Sửa chữa máy photocopy	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		
7	UBMT TỎ QUỐC			103.500.000			45.500.000	45.500.000	0	0	
	Mặt trận			100.500.000			42.500.000	42.500.000	0	0	
	Máy lọc nước (nóng, lạnh)	1	8.000.000	8.000.000							
	Một bộ bàn tiếp khách phòng Chủ tịch	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Tủ lưu hồ sơ Phòng Chủ tịch, 2 PCT, Văn phòng	4	7.000.000	28.000.000	4	7.000.000	28.000.000	28.000.000			
	Màn Cửa	1	50.000.000	50.000.000							Chủ trương thực hiện trong năm 2017
	Ghế ngồi làm việc	5	1.500.000	7.500.000	5	1.500.000	7.500.000	7.500.000			
	Hội người cao tuổi			3.000.000			3.000.000	3.000.000	0	0	
	Ghế ngồi làm việc	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000	3.000.000			
8	HUYỆN ĐOÀN PHÚ QUỐC			196.600.000			67.000.000	20.000.000	47.000.000	0	
	Máy ảnh canon 60D+ống nhám	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
	Bộ máy tính bàn/xách tay	2	12.000.000	24.000.000							Theo báo cáo kiểm kê tài sản: có 11 máy tính trong đó có 6 máy còn giá trị, 5 máy đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng chưa thanh lý.
	Máy lọc nước (nóng, lạnh)	1	8.000.000	8.000.000							
	Máy in hai mặt (canon)	2	7.000.000	14.000.000							
	Bộ chữ mica hội nghị	1	15.000.000	15.000.000							Đơn vị thanh lý đúng quy định rồi thực hiện mua sắm theo quy trình.
	Micro để bàn hội nghị	1	1.500.000	1.500.000							
	Micro diển văn nghệ (UGX 8)	1	4.500.000	4.500.000							
	Máy lọc âm (âm thanh văn nghệ)	1	4.000.000	4.000.000							
	Máy chia tần (âm thanh văn nghệ)	1	2.000.000	2.000.000							
	Đèn led sân khấu (văn nghệ)	8	3.500.000	28.000.000							
	Đèn pha lê (văn nghệ)	1	5.000.000	5.000.000							
	Máy điều hòa (phòng họp)	1	15.200.000	15.200.000							
	Quạt trần hội trường	6	1.400.000	8.400.000							
	Sửa chữa mái nhà	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000		
	Sửa chữa hệ thống cửa chính, cửa sổ	8	1.500.000	12.000.000	8	1.500.000	12.000.000		12.000.000		
	Sửa chữa dàn âm thanh lưu động	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
9	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ			753.000.000			243.700.000	43.700.000	200.000.000	0	
	Hội Liên hiệp phụ nữ			574.100.000			210.000.000	10.000.000	200.000.000	0	
1	Bộ máy in	1	4.500.000	4.500.000							Ghi nhận nhu cầu

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
2	Tủ đựng tài liệu	2	9.000.000	18.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			
3	Máy lọc nước (nóng, lạnh)	1	8.000.000	8.000.000							
4	Máy vi tính	2	14.000.000	28.000.000							Ghi nhận nhu cầu
5	Máy điều hòa (phòng họp)	3	15.200.000	45.600.000							
6	Bộ bàn ghế để hội trường	1	70.000.000	70.000.000							
7	Sửa chữa trụ sở làm việc	1	400.000.000	400.000.000			200.000.000		200.000.000		Đơn vị bổ sung tờ trình chủ trương
	Hội cựu chiến binh			178.900.000			33.700.000	33.700.000	0	0	
1	Bộ máy in	1	4.500.000	4.500.000	1	4.500.000	4.500.000	4.500.000			Ghi nhận nhu cầu (Đơn vị chưa thực hiện báo cáo kiểm kê tài sản)
2	Bộ máy photo copy	1	60.000.000	60.000.000							
3	Bộ bàn ghế để hội trường họp	1	70.000.000	70.000.000							
4	Máy vi tính	1	14.000.000	14.000.000	1	14.000.000	14.000.000	14.000.000			
5	Máy điều hòa	2	15.200.000	30.400.000	1	15.200.000	15.200.000	15.200.000			
10	PHÒNG TƯ PHÁP			141.300.000			25.000.000	22.000.000	0	3.000.000	
	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Điện thoại cố định	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000			3.000.000	Sử dụng kinh phí đơn vị
	Máy in	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
	Giá đựng công văn đi, đến	1	1.000.000	1.000.000							Chưa phân bổ (ghi nhận nhu cầu)
	Máy in	1	10.000.000	10.000.000							
	Máy photocopy	1	75.000.000	75.000.000							
	Điện thoại cố định	1	300.000	300.000							
	Máy vi tính để bàn hoặc máy vi tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000							
11	HỘI NÔNG DÂN			70.000.000			15.000.000	15.000.000	0	0	
	Máy chiếu + Màn chiếu	1	35.000.000	35.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Máy in canon	2	10.000.000	20.000.000							
	Tủ đựng tài liệu văn phòng	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	15.000.000			
12	PHÒNG KINH TẾ										
	Đề án phát triển nuôi trồng thủy sản gắn liền với phát triển du lịch biển đảo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản huyện Phú Quốc đến năm 2020, định hướng đến năm 2025										Nằm trong danh mục vốn quy hoạch năm 2019
13	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG			2.754.000.000			2.619.000.000	2.500.000.000	0	119.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Bộ máy vi tính	6	15.000.000	90.000.000	6	15.000.000	90.000.000			90.000.000	KP Hội đồng thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư
	Máy in	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000			14.000.000	
	Máy đo toàn đạc	10	250.000.000	2.500.000.000	10	250.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			
	Xây lại hàng rào cơ quan	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	15.000.000			15.000.000	KP Hội đồng thẩm định phương án bồi thường hỗ trợ và tái định cư
14	PHÒNG VĂN HÓA VÀ THÔNG TIN			15.000.000			15.000.000	15.000.000	0	0	
	Mua sắm bộ máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP			74.189.827.900			61.260.186.900	32.805.822.100	13.235.900.000	15.218.464.800	
1	ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ			150.000.000			100.000.000	-	100.000.000	-	
	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000							Ghi nhận nhu cầu của đơn vị, đơn vị phải có báo cáo kiểm kê tài sản theo đúng quy định (Bộ phận văn phòng và tổ trật tự xây dựng)
	Máy vi tính	1	10.000.000	10.000.000							
	Tủ đựng hồ sơ	2	10.000.000	20.000.000							
	Bàn làm việc	1	5.000.000	5.000.000							Bộ phận kế toán
	Sửa chữa xe chuyên dùng		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000		Tổ trật tự giao thông-vệ sinh-môi trường
2	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ QUỐC			979.900.000			489.000.000	173.000.000	-	316.000.000	
	Tuyển huyện			566.900.000			76.000.000	76.000.000	-	-	
	Bàn làm việc	14		68.000.000							Ghi nhận nhu cầu, khi có nhu cầu mua sắm phải báo cáo
	Tủ đựng tài liệu	16		80.000.000							

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Máy vi tính để bàn	11		165.000.000							đầy đủ tài sản hiện có tới thời điểm mua sắm, phòng Tài chính Kế hoạch sẽ thẩm tra theo đúng quy định
	Máy vi tính xách tay	2		30.000.000							
	Máy in	13		130.000.000							
	Điện thoại bàn	3		900.000							
	Bàn họp tiếp khách	2		17.000.000							
	Giá đựng công văn	1		1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000			
	Máy photocopy 2 mặt	1		75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			
	Tuyển xã			413.000.000			413.000.000	97.000.000	-	316.000.000	
	Bàn làm việc	10		30.000.000	10		30.000.000	30.000.000			
	Tủ đựng tài liệu	20		60.000.000	20		60.000.000	60.000.000			
	Máy vi tính để bàn	10		150.000.000	10		150.000.000			150.000.000	Kết dư từ BHYT
	Máy in	10		100.000.000	10		100.000.000			100.000.000	Kết dư từ BHYT
	Điện thoại bàn	10		3.000.000	10		3.000.000			3.000.000	Kết dư từ BHYT
	Bàn họp, tiếp khách	10		70.000.000	10		70.000.000	7.000.000		63.000.000	Kết dư từ BHYT (63.000.000 đồng)
3	NHÀ THIẾU NHI			1.260.500.000			1.024.500.000	404.500.000	620.000.000	-	
	Phòng màn sân khấu			100.000.000			100.000.000	100.000.000			
	Thiết bị âm thanh, ánh sáng			60.000.000			60.000.000	60.000.000			
	Máy vi tính bàn cho bộ phận đào tạo, thủ quỹ, mầm non, vui chơi	18	13.000.000	234.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Máy photocopy			60.000.000			60.000.000	60.000.000			
	Máy in màu			12.000.000			10.000.000	10.000.000			
	Máy in 2 mặt kế toán+máy in mầm non	2	4.500.000	9.000.000	2	4.500.000	9.000.000	9.000.000			
	Kèn Paritone	2	6.500.000	13.000.000	2	6.500.000	13.000.000	13.000.000			
	Kèn Trumpet	5	3.800.000	19.000.000	5	3.800.000	19.000.000	19.000.000			
	Kèn Trumbone	2	6.500.000	13.000.000	2	6.500.000	13.000.000	13.000.000			
	Mua sắm bổ sung trống hội			14.000.000			14.000.000	14.000.000			
	Trang phục trống hội			25.000.000			25.000.000	25.000.000			
	Sơn, sửa chữa sân khấu ngoài trời, sân khán giả			100.000.000			100.000.000		100.000.000		

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẴM	SỬA CHỮA		
	Trang bị, sửa chữa hệ thống đường điện khuôn viên NTN			70.000.000			70.000.000		70.000.000		
	Sơn, bảo trì hàng rào, sửa cổng sau NTN			150.000.000			150.000.000		150.000.000		
	Kinh phí đào tạo mới và nâng cao đội trồng kèn cũ NTN			81.500.000			81.500.000	81.500.000			
	Sơn sửa, thay cửa chính, cửa sổ nhà truyền thống, nhà làm việc, nhà đào tạo Nhà Thiếu nhi			300.000.000			300.000.000		300.000.000		
4	BAN QUẢN LÝ DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ QUỐC			6.129.781.000			1.894.000.000	38.000.000	1.856.000.000	-	
	Máy Fax	1	8.500.000	8.500.000	1	8.500.000	8.500.000	8.500.000			
	Máy In	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			
	Loa trang bị thuyết minh	6	700.000	4.200.000	6	700.000	4.200.000	4.200.000			
	Máy lạnh phòng làm việc	2	10.150.000	20.300.000	2	10.150.000	20.300.000	20.300.000			
	Sơn sửa khu nghĩa địa tù binh, khắc chữ liệt sỹ		356.000.000	356.000.000		356.000.000	356.000.000		356.000.000		
	Làm tượng, sửa tượng		400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		400.000.000		
	Lắp đặt camera toàn bộ khu di tích		3.000.000.000	3.000.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Làm lại cổng trước khu di tích phân khu B2		500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000		
	Nâng cấp bãi đậu xe		1.235.781.000	1.235.781.000							Ghi nhận nhu cầu
	Sơn lại tường rào xung quanh và nhà trung bày		450.000.000	450.000.000		450.000.000	450.000.000		450.000.000		
	Sửa chữa, sơn lại nhà truyền thống, đài tượng niệm		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000		
	Đi lại đường dây điện nhà trung bày		50.000.000	50.000.000		50.000.000	50.000.000		50.000.000		
5	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO VÀ DU LỊCH			2.739.000.000			1.639.000.000	539.000.000	1.100.000.000	-	
	Máy vi tính	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	24.000.000			
	Máy chụp ảnh chuyên dùng	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			
	Máy phát điện 10 KVA	1	200.000.000	200.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Xây dựng nhà truyền thống	1	900.000.000	900.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Sửa chữa, sơn chống thấm trụ sở làm việc	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000		500.000.000		
	Sửa chữa thư viện		500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		500.000.000		Đang trình xin chủ trương
	Sửa chữa Nhà Văn hóa (Sino bị thấm, dột)		100.000.000	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000		

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Xây dựng cổng chào tuyên truyền nhiệm vụ chính trị						0				Đơn vị hoàn thiện hồ sơ, thủ tục theo đúng quy định. Thực hiện từ nguồn đơn vị
	Âm thanh, ánh sáng	1	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000	500.000.000			Ghi nhận nhu cầu
6	TRẠM ĐIỆN THỎ CHÂU			5.288.760.000			1.636.800.000	1.474.800.000	162.000.000	-	
	Chi bảo dưỡng định kỳ hàng năm các tổ máy phát điện	01	840.000.000	840.000.000	01	840.000.000	840.000.000	840.000.000			
	Đại tu lần 1 tổ máy phát điện 550KVA, đại tu lần 2 máy phát	02	505.980.000	1.011.960.000	02	505.980.000	-				Ghi nhận nhu cầu
	Xe bồn chở nhiên liệu 5m3	01	1.140.000.000	1.140.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Xe cầu chuyên dụng	1	1.500.000.000	1.500.000.000							
	Thay thế mái tôn, trùng tu bảo dưỡng nhà máy, nhà kho	01	162.000.000	162.000.000	01	162.000.000	162.000.000		162.000.000		
	Mua 02 bồn chứa nhiên liệu	02	47.400.000	94.800.000	02	47.400.000	94.800.000	94.800.000			
	Đầu tư tuyến đường dây chạy song song bờ biển từ nhà máy đến cầu biên phòng 770 (dài 950m)	1	540.000.000	540.000.000	1	540.000.000	540.000.000	540.000.000			
7	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG			22.240.000.000			22.240.000.000	19.412.000.000	2.828.000.000	-	
1	Xây phòng kho	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000	300.000.000			
2	Sửa chữa xe chuyên dùng (nhỏ)	10	60.000.000	600.000.000	10	60.000.000	600.000.000		600.000.000		
3	Sửa chữa máy vi tính	13	12.000.000	156.000.000	13	12.000.000	156.000.000		156.000.000		
4	Bộ bàn tiếp khách cơ quan	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			
5	Bộ máy vi tính	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			
6	Kết sắt	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
7	Tủ đựng hồ sơ	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000			
8	Sửa chữa máy lạnh	8	6.000.000	48.000.000	8	6.000.000	48.000.000		48.000.000		
9	Mua mới máy in	6	5.000.000	30.000.000	6	5.000.000	30.000.000	30.000.000			
10	Sửa chữa máy in	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000		24.000.000		
11	Mua sắm mới xe cầu rổ		3.200.000.000	3.200.000.000		3.200.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000			Ghi nhận nhu cầu
12	Mua sắm mới thiết bị vệ sinh đường phố (xe quét đường)		4.800.000.000	4.800.000.000		4.800.000.000	4.800.000.000	4.800.000.000			Ghi nhận nhu cầu
13	Mua sắm mới thiết bị cào, san lấp rác (xe cuốc)		3.300.000.000	3.300.000.000		3.300.000.000	3.300.000.000	3.300.000.000			Ghi nhận nhu cầu

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
14	Mua sắm mới thiết bị vệ sinh thùng rác (xe rửa thùng)		4.500.000.000	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000			Ghi nhận nhu cầu
15	Mua sắm mới xe bán tải		1.400.000.000	1.400.000.000		1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000			Ghi nhận nhu cầu
16	Sửa chữa lớn xe chuyên dùng		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000		Ghi nhận nhu cầu
17	Thuê xe cuốc san lấp bãi rác Ông Lang và bãi rác An Thới		1.800.000.000	1.800.000.000		1.800.000.000	1.800.000.000				
8	BAN BỒI THƯỜNG HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ			475.000.000			-	-	-	-	
	Máy photocopy	1	90.000.000	90.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000							
	Máy lạnh toshiba	4	15.000.000	60.000.000							
	Máy fax	1	8.000.000	8.000.000							
	Máy in	2	6.000.000	12.000.000							
	Tủ đựng hồ sơ	2	4.000.000	8.000.000							
	Kệ đựng hồ sơ	2	1.000.000	2.000.000							
	Ghế xoay	5	3.000.000	15.000.000							
	Sửa chữa trụ sở	1	250.000.000	250.000.000							
9	ĐÀI TRUYỀN THANH TRUYỀN HÌNH			1.125.000.000			425.000.000	425.000.000	-		
	Xây nhà để xe, sân nền cơ quan	1	300.000.000	300.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Máy photocopy	1	80.000.000	80.000.000	1	80.000.000	80.000.000	80.000.000			
	Camera (máy quay phim)	2	200.000.000	400.000.000							Ghi nhận nhu cầu
	Chân máy Camera	2	6.000.000	12.000.000	2	6.000.000	12.000.000	12.000.000			
	Bộ thu FM	20	10.000.000	200.000.000	20	10.000.000	200.000.000	200.000.000			
	Loa truyền thanh	40	500.000	20.000.000	40	500.000	20.000.000	20.000.000			
	Máy tính văn phòng	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000	20.000.000			
	Micro	3	1.000.000	3.000.000	3	1.000.000	3.000.000	3.000.000			
	Chỉnh trang đơn vị xanh, sạch, đẹp										Ghi nhận nhu cầu
	Máy dựng hình phi tuyến	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000	90.000.000			
10	TRẠM ĐIỆN HỒN THƠM			2.063.700.000	-	-	73.700.000	-	73.700.000		
	Máy phát điện 500 KVA	1	1.700.000.000	1.700.000.000							Ghi nhận danh mục của đơn vị
	Đường dây tải điện	2500	116.000	290.000.000							
	Sửa chữa máy phát điện, máy tính, máy in,...			73.700.000			73.700.000		73.700.000		

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
11	KHỎI TRƯỜNG			12.175.724.400	-	-	12.175.724.400	4.509.694.600	2.211.200.000	5.454.829.800	
1	MÀM NON DƯƠNG ĐÔNG			347.548.600			347.548.600	84.424.600	119.200.000	143.924.000	
	I Mua Sắm										
	a. Văn phòng										
	1 Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	2 Bộ bàn ghế hội họp	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
	b. Phòng học										
	1 Đồ dùng đồ chơi thiết bị dạy học 4 bộ/4 lớp	4	26.731.000	106.924.000	4	26.731.000	106.924.000			106.924.000	Nguồn học phí
	2 Trang bị phòng thể chất (vận động)		35.706.400	35.706.400		35.706.400	35.706.400	35.706.400			Nguồn ngân sách
	3 Trang bị phòng âm nhạc		23.718.200	23.718.200		23.718.200	23.718.200	23.718.200			Nguồn ngân sách
	4 Bộ loa phát thanh	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	5 Gắn Camera các lớp học+ sân chơi+nhà bếp	14		27.000.000	14		27.000.000			27.000.000	Nguồn học phí
	II Sửa chữa										
	1 Lợp lại tole cho lớp học	2	39.600.000	79.200.000	2	39.600.000	79.200.000		79.200.000		Nguồn ngân sách
	2 Sửa chữa tường nứt lớp học	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000		40.000.000		Nguồn ngân sách
2	MÀM NON HÀM NINH			125.000.000			125.000.000	0	10.000.000	115.000.000	
	I Mua sắm										
	1 Phòng học										
	Bồn nước	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	2 Văn phòng										
	a. Bộ phận chuyên môn										
	Đồ dùng đồ chơi		60.000.000	60.000.000		60.000.000	60.000.000			60.000.000	Nguồn học phí
	Đồ dùng chuyên môn		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000			20.000.000	Nguồn học phí
	II Sửa chữa										
	a. Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Máy in, máy vi tính		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa hệ thống đường điện văn phòng, các lớp học		5.000.000	5.000.000		5.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn ngân sách
	b. Sửa sửa nhỏ CSVC										Nguồn học phí
	Sửa chữa nhà vệ sinh.	2	2.500.000	5.000.000	2	2.500.000	5.000.000			5.000.000	Nguồn học phí
	Sửa chữa cổng trường, bảng tên trường		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000			20.000.000	Nguồn học phí
3	MÀM NON AN THỚI			295.280.000			295.280.000	75.280.000	30.000.000	190.000.000	
I	Mua sắm			0							
1	Phòng học										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019				NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ	
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM			SỬA CHỮA
1	Lắp đặt camera an ninh			15.280.000			15.280.000	15.280.000		Nguồn ngân sách	
2	Văn phòng			0				-			
a.	Bộ phận văn phòng										
1	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000		Nguồn ngân sách	
2	Máy in	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000		Nguồn ngân sách	
3	Tủ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000		Nguồn ngân sách	
b.	Bộ phận										
3	Phòng học			0				-			
a.	Bộ phận chuyên môn										
1	Tài liệu, tranh ảnh phục vụ giảng dạy	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000	30.000.000		Nguồn ngân sách	
2	Đồ dùng, đồ chơi tối thiểu	10	8.000.000	80.000.000	10	8.000.000	80.000.000		80.000.000	Nguồn học phí	
3	Đồ chơi ngoài trời	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000		50.000.000	Nguồn học phí	
b.	Bộ phận.....										
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
1	Sửa chữa máy in, máy vi tính, máy vi tính xách tay, ti vi, đầu đĩa, loa	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000	Nguồn ngân sách	
b.	Sửa chữa nhỏ CSVC										
1	Sửa chữa nhà vệ sinh	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000	Nguồn học phí	
2	Sửa chữa đường điện	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000	Nguồn học phí	
3	Sửa chữa văn phòng	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000	Nguồn học phí	
4	MÀM NON CỬA CẠN			335.455.800			335.455.800	74.550.000	-	260.905.800	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
a.	Đồ dùng, đồ chơi thiết bị cho nhóm trẻ	1	138.450.000	138.450.000	1	138.450.000	138.450.000		138.450.000	Nguồn học phí	
b.	Đồ dùng, đồ chơi các lớp	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000	40.000.000		Nguồn ngân sách	
2	Phòng âm nhạc	1	32.755.800	32.755.800	1	32.755.800	32.755.800		32.755.800	Nguồn học phí	
3	Văn phòng						-				
3.1	Bộ phận Kế toán						-				
a.	Máy Scan Canon	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000		Nguồn ngân sách	
b.	Máy photo copy Toshiba	1	21.700.000	21.700.000	1	21.700.000	21.700.000		21.700.000	Nguồn học phí	
c.	Tủ sách	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000		Nguồn ngân sách	
3.2	Bộ phận chuyên môn						-				
a.	Bàn tiếp khách	1	6.500.000	6.500.000	1	6.500.000	6.500.000	6.500.000		Nguồn ngân sách	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
b.	ghế	6	300.000	1.800.000	6	300.000	1.800.000	1.800.000			Nguồn ngân sách
c.	Tủ sách	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000			8.000.000	Nguồn học phí
2.3	Phòng hiệu trưởng										
a.	Ghế	8	300.000	2.400.000	8	300.000	2.400.000	2.400.000			Nguồn ngân sách
b.	Bình nước nóng lạnh Kangaroo	1	3.850.000	3.850.000	1	3.850.000	3.850.000	3.850.000			Nguồn ngân sách
c.	Tủ hồ sơ	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
3	Phòng Phó Hiệu trưởng						-				
a.	Máy tính bàn	1	10000000	10.000.000	1	10000000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
b.	Máy in	1	5000000	5.000.000	1	5000000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
c.	Tủ hồ sơ	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						-				
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC						-				
1.	Sơn phòng học cũ	6	40.000.000	40000000	6	40.000.000	40.000.000			40.000.000	Nguồn học phí
2.	Sơn cổng, tường rào	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
5	Mầm Non Gành Dầu			285.000.000			285.000.000	128.000.000	27.000.000	130.000.000	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận văn phòng										
	Máy in màu	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy phát điện	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận.....										
	Quản lý										
	Máy in 6200	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			
	Chuyên môn										
	Máy vi tính	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000			Nguồn ngân sách
	Đồ dùng, đồ chơi HS khối chồi	3	6.000.000	18.000.000	3	6.000.000	18.000.000			18.000.000	Nguồn học phí
	Đồ dùng, đồ chơi HS khối chồi	4	8.000.000	32.000.000	4	8.000.000	32.000.000			32.000.000	Nguồn học phí
	Máy chiếu	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000			40.000.000	Nguồn học phí
	Kế toán										
	Máy vi tính	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000			Nguồn ngân sách
	Văn phòng										
	Nhà vệ sinh	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Ti vi	6	3.000.000	18.000.000	6	3.000.000	18.000.000		18.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy tính	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000		9.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Hàng rào phi giáp danh với dân	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000			40.000.000	Nguồn học phí
6	MÀM NON BÃI THƠM			290.500.000			290.500.000	112.500.000	93.000.000	85.000.000	
I	Mua sắm								-		
1	Văn phòng										
	Máy vi tính xách tay (Hiệu Trưởng)	1		15.000.000	1		15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Bình nước nóng lạnh	1		4.000.000	1		4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
	Kết sắt	1		8.500.000	1		8.500.000	8.500.000	-		Nguồn ngân sách
	Bảng biểu+ trang trí văn phòng			10.000.000			10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
2	Chuyên môn										
	Mua đồ dùng chuyên môn			30.000.000			30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
	Mua đồ chơi ngoài trời			45.000.000			45.000.000	45.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						0				
	Sơn lại mặt ngoài 5 phòng học và vẽ trang trí tường	5		50.000.000	5		50.000.000		50.000.000		Nguồn ngân sách
	Bê tông hóa sân trường điểm Bãi Thơm	1		85.000.000	1		85.000.000			85.000.000	Nguồn học phí
a	Sửa chữa máy móc, thiết bị: máy tính, máy in, ti vi			15.000.000			15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Sửa chữa nhà vệ sinh	2		12.000.000	2		12.000.000		12.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa đường điện , nước			10.000.000			10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa đồ dùng đồ chơi ngoài trời của 4 điểm			6.000.000			6.000.000		6.000.000		Nguồn ngân sách
7	MÀM NON CỬA DƯƠNG			198.600.000			198.600.000	117.600.000	81.000.000	0	
I	Mua sắm										
	Thiết bị phục vụ giảng dạy										
	Mô hình bạch tuyết và bảy chú lùn	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000	25.000.000	-		Nguồn ngân sách
	Bảng quay, ghế thể dục, đồ dùng đồ chơi,kệ góc thiên nhiên, kệ để dép	1	45.000.000	45.000.000	1	45.000.000	45.000.000	45.000.000			Nguồn ngân sách
	Tivi Samsung 50 inch UA50MU6100 KXXV LED 4	4	11.900.000	47.600.000	4	11.900.000	47.600.000	47.600.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-	-	-		
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						-				

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Máy tính, máy in	3	4.000.000	12.000.000	3	4.000.000	12.000.000		12.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC						-				
	Thay các bóng đèn phòng học,cửa chính, cửa toilet	5	3.000.000	15.000.000	5	3.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
	Thay mái tôn bị dột điểm lẻ cây thông ngoài	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn ngân sách
	Sơn 01 phòng học	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Lót gạch, sửa chữa 01 toilet điểm cây thông ngoài	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
	Sơn sửa chưa đồ chơi hư hỏng ngoài trời 04 điểm	4	6.000.000	24.000.000	4	6.000.000	24.000.000		24.000.000		Nguồn ngân sách
8	MÀM NON HỒ THỊ NGHIỆM			31.000.000			31.000.000	13.000.000	18.000.000	0	
I	Mua sắm										
a.	Bộ phận chuyên môn								-		
01	Máy vi tính	1	13.000.000	13.000.000	1	13.000.000	13.000.000	13.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						0				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						0				
01	Sửa chữa máy móc thiết bị văn phòng	4	2.000.000	8.000.000	4	2.000.000	8.000.000		8.000.000		Nguồn ngân sách
02	Sửa chữa khác	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
9	TIỂU HỌC DƯƠNG ĐÔNG 1			110.500.000			110.500.000	74.500.000	36.000.000	0	
I	Mua sắm								-		
1	Phòng học							-			
2	Văn phòng										
a.	Phòng Văn phòng										
	Bộ bàn ghế tiếp dân	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000	-		Nguồn ngân sách
	Máy photocopy	1	37.500.000	37.500.000	1	37.500.000	37.500.000	37.500.000			Nguồn ngân sách
	Dàn âm thanh, loa, miro	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận tài chính										
	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Sửa máy tính	3	6.000.000	18.000.000	3	6.000.000	18.000.000		18.000.000		Nguồn ngân sách
	Sử a máy photocopy	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	máy in	4	2.000.000	8.000.000	4	2.000.000	8.000.000		8.000.000		Nguồn ngân sách
10	TIỂU HỌC DƯƠNG ĐÔNG 2			109.500.000			109.500.000	94.500.000	15.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Ti vi 55 in Samsung	2	22.000.000	44.000.000	2	22.000.000	44.000.000	44.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng								-		
	Bộ phận văn phòng										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Máy photocopy Rich AFICIO	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000	40.000.000			Nguồn ngân sách
3	Bộ phận kế toán								-		
	Máy vi tính bàn	1	10.500.000	10.500.000	1	10.500.000	10.500.000	10.500.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Cửa chính và cửa sổ dây phòng học cũ	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
11	TIỂU HỌC DƯƠNG ĐÔNG 3			342.000.000			342.000.000	277.000.000	65.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Tivi SamSung 55inh có kết nối Wifi	12	20.000.000	240.000.000	12	20.000.000	240.000.000	240.000.000	-		Nguồn ngân sách
2	Văn phòng										
	Bàn ghế tiếp khách	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Camera Dahua (gồm 8 mắt+ đầu ghi Dahua + Tivi samsung...)		30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						0				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						0				
	Phòng dạy Tin học		2.000.000	20.000.000		2.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
	Các bộ phận Văn phòng		15.000.000	15.000.000		15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC						0				
	Sơn cổng trường		10.000.000	10.000.000		10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Dây phòng cũ (mái dột, laphông bị hư)		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
12	TIỂU HỌC DƯƠNG ĐÔNG 4			104.350.000			104.350.000	94.350.000	10.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng Hiệu Trưởng										
	Máy vi tính	1	10.050.000	10.050.000	1	10.050.000	10.050.000	10.050.000			nguồn ngân sách
	Máy in	1	4.400.000	4.400.000	1	4.400.000	4.400.000	4.400.000			nguồn ngân sách
2	Văn phòng								-		
a	Bộ phận văn thư										
	Máy vi tính	1	10.050.000	10.050.000	1	10.050.000	10.050.000	10.050.000			nguồn ngân sách
	Máy in	1	4.400.000	4.400.000	1	4.400.000	4.400.000	4.400.000			nguồn ngân sách
b	Bộ phận kế toán										
	Máy vi tính	1	10.050.000	10.050.000	1	10.050.000	10.050.000	10.050.000			nguồn ngân sách
	Mua Ti-Vi theo dõi camera an ninh sân trường	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			nguồn ngân sách
3	Phòng Hiệu phó										
	Máy in	1	4.400.000	4.400.000	1	4.400.000	4.400.000	4.400.000			nguồn ngân sách
4	Bộ phận chuyên môn										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			nguồn ngân sách
2	Phòng học										
	Ti vi	2	10.500.000	21.000.000	2	10.500.000	21.000.000	21.000.000			nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
1	Văn phòng										
	Sửa chữa máy tính bàn	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		nguồn ngân sách
13	TIỂU HỌC CỬA DƯƠNG 1			41.100.000			41.100.000	21.100.000	20.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học								-		nguồn ngân sách
a	Bộ phận tổ chuyên môn										
1	Máy vi tính để bàn	1	9.600.000	9.600.000	1	9.600.000	9.600.000	9.600.000			Nguồn ngân sách
2	Máy in canon	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000	3.500.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng										
a	Bộ phận (Kế toán - Văn Thư)										
1	Bộ bàn ghế tiếp khách	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
2	Giá đựng công văn đi đến	1	1.000.000	1.000.000	1	1.000.000	1.000.000	1.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
1	Sửa chữa máy móc thiết bị	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
2	Sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
14	TIỂU HỌC CỬA DƯƠNG 2			565.000.000			565.000.000	185.000.000	380.000.000	0	
I	MUA SẮM										
1	Phòng học(điểm Bến Tràm)										
	Tủ đựng TB-ĐDDH (Trang bị cho 4 phòng học)	4	5.000.000	20.000.000	4	5.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
2	Phòng học(điểm Quốc Thắng)										
	Tủ đựng TB-ĐDDH (Trang bị cho 3 phòng học)	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
3	Phòng học(điểm Chính)										
	Ti vi (55 in) (Trang bị cho 2 phòng học)	2	25.000.000	50.000.000	2	25.000.000	50.000.000	50.000.000			Nguồn ngân sách
4	Văn phòng										
	Máy photo copy canon	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000	75.000.000			Nguồn ngân sách
5	Phòng khác										
a	Phòng (Bộ phận Thư viện)										
	Sách và thiết bị trang bị thư viện đạt chuẩn		13.000.000	13.000.000		13.000.000	13.000.000	13.000.000			Nguồn ngân sách
b	Phòng (Bộ phận Thiết bị)								-		
	Trang thiết bị phục vụ giảng dạy		7.000.000	7.000.000		7.000.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
c	Phòng (Bộ phận Y tế)										
	Tủ đựng hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
II	SỬA CHỮA										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	0			0						
	SC máy móc thiết bị (VP,Đội, Y tế,TV,TB)		20.000.000	20.000.000		20.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa chữa nhỏ CSVC										
	CS nhà vệ sinh (Điểm QT do ngập úng)	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		Nguồn ngân sách
	Xây 10 bồn hoa (Đ Chính)	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
c.	Sửa chữa đường điện(thay dây+Cột Đ chính)	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000		60.000.000		Nguồn ngân sách
d.	Chuyển đổi công năng 6 phòng học (chỉ phí tháo dỡ, lắp đặt, sân nền)		250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000		250.000.000		Nguồn ngân sách
15	TIÊU HỌC DƯƠNG TƠ 1			260.000.000			260.000.000	185.000.000	75.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học								-		
1	Tivi 60 in	5	25.000.000	125.000.000	5	25.000.000	125.000.000	125.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng (HT, PHT, Kế toán - Văn thư - Đội - PC)						-				
a	Máy photo	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-				
a	Sửa chữa máy móc thiết bị	5	3.000.000	15.000.000	5	3.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b	Sửa chữa nhỏ cơ sở vật chất	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000		60.000.000		Nguồn ngân sách
16	TIÊU HỌC DƯƠNG TƠ 2			270.000.000			270.000.000	185.000.000	85.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Tivi Sam sung 55 in	1	21.000.000	21.000.000	1	21.000.000	21.000.000	21.000.000			Nguồn ngân sách
	Đồ dùng dạy học	5	6.000.000	30.000.000	5	6.000.000	30.000.000	30.000.000	-		Nguồn ngân sách
	Tủ đựng đồ dùng dạy học	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận Văn phòng										
	Bàn tiếp khách	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy photocopy	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000	-		Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận Văn Thư										
	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy in	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
c.	Bộ phận chuyên môn										
	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Loa - Âm ly	1	17.000.000	17.000.000	1	17.000.000	17.000.000	17.000.000	-		Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
3	Phòng học						0				
II	Sửa chữa						0				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						0				
	Máy chiếu, máy vi tính	3	5.000.000	15.000.000	3	5.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Bê tông hóa sân trường điểm Suối Lớn	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000		60.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa nhà vệ sinh điểm Suối Lớn	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
17	TIỂU HỌC AN THỚI 1			388.000.000			388.000.000	370.000.000	18.000.000	0	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Ti vi samsung 55inch	8	24.000.000	192.000.000	8	24.000.000	192.000.000	192.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy vi tính bàn FPT	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000	60.000.000	-		Nguồn ngân sách
	Tủ đồ dùng nhôm kính	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
	Lắp Camera	6	4.000.000	24.000.000	6	4.000.000	24.000.000	24.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng										
	Máy vi tính bàn FPT	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-		Nguồn ngân sách
	Tủ sách tài liệu (Cao 1m9, rộng 0.35m, dài 1m6)	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Tủ tài liệu nhôm kính	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Loa kéo Bosa PA-4000	1	11.000.000	11.000.000	1	11.000.000	11.000.000	11.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy lạnh Panasonic	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
	Ti vi samsung 55inch	1	24.000.000	24.000.000	1	24.000.000	24.000.000	24.000.000	-		Nguồn ngân sách
3	Phòng thư viện										
	Tủ sách thư viên (Cao 1m9, rộng 0.35m, dài 1m6)	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
4	Phòng Y tế										
	Giường gỗ 1m2	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa							-			
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Thay cửa kéo 12 phòng học	1	18.000.000	18.000.000	1	18.000.000	18.000.000		18.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
18	TIỂU HỌC AN THỚI 2			160.000.000			160.000.000	80.000.000	80.000.000	0	
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận								-		
1	Máy laptop	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
2	Ti vi	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
b. Bộ phận chuyên môn											
1	Đồ dùng dạy học tối thiểu	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000	25.000.000			Nguồn ngân sách
3 Phòng học											
a.	Ti vi dạy học	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
II Sửa chữa											
a. Sửa chữa máy móc, thiết bị											
1	Sửa chữa máy in, máy vi tính, ti vi	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		Nguồn ngân sách
b. Sửa sửa nhỏ CSVC											
1	Sửa chữa hàng rào điểm áp 7	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000		Nguồn ngân sách
19	TIỂU HỌC AN THỚI 3			387.000.000			387.000.000	297.000.000	90.000.000	0	
2 Văn phòng											
a. Bộ phận chuyên môn											
1	Máy vi tính	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
2	Laptop	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
b. Bộ phận phổ cập											
	Máy in	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
3 Phòng học											
a. Bộ phận											
1	Ti vi 65 in	5	42.000.000	210.000.000	5	42.000.000	210.000.000	210.000.000			Nguồn ngân sách
2	Lắp camera an ninh (điểm bãi xếp)	1	16.000.000	16.000.000	1	16.000.000	16.000.000	16.000.000			Nguồn ngân sách
3	Lắp camera an ninh (Điểm chính)	1	37.000.000	37.000.000	1	37.000.000	37.000.000	37.000.000			Nguồn ngân sách
c. Sửa chữa khác											
1	Sửa sân trường (điểm chính)	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000		40.000.000		Nguồn ngân sách
2	Nâng nền 1 phòng học cấp 4 và 1 phòng trực cấp 4 (điểm bãi xếp)	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000		50.000.000		Nguồn ngân sách
20	TH&THCS CỬA DƯƠNG			169.500.000			169.500.000	99.500.000	10.000.000	60.000.000	
1	Mua sắm						-				
1 Phòng học											
	Ti vi Asanzo 55 inch	4	16.000.000	64.000.000	4	16.000.000	64.000.000	64.000.000			Nguồn ngân sách
	Tủ đựng đồ dùng học tập	7	3.500.000	24.500.000	7	3.500.000	24.500.000	24.500.000	-		Nguồn ngân sách
2 Văn phòng											
Bộ phận Hiệu trưởng											
	Máy in Cannon 2900	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000	-		Nguồn ngân sách
3 Sân trường											

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Camera trước sân trường	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						-				
	Sửa chữa máy pho tô và máy móc văn phòng	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Đổ bê tông sân trường điểm Khu Tượng	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000			60.000.000	Nguồn học phí
21	PTCS CỬA CẠN			492.000.000			492.000.000	322.000.000	170.000.000	0	
I	Mua sắm							-			
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận: Chuyên môn Tiểu học										
	Máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-		Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận văn phòng										
	Máy Fax đa chức năng	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Lắp camera sân trường và văn phòng			30.000.000			30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
3	Phòng học										
a.	Phòng bộ môn										
	Tivi 65inch	3	40.000.000	120.000.000	3	40.000.000	120.000.000	120.000.000			Nguồn ngân sách
	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	40	3.000.000	120.000.000	40	3.000.000	120.000.000	120.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận Thiết bị										
	Mua bổ sung Đồ dùng dạy học			30.000.000			30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Sửa chữa máy tính phòng tin và văn phòng	40	2.000.000	80.000.000	40	2.000.000	80.000.000		80.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Sửa chữa phòng học, phòng chức năng			30.000.000			30.000.000		30.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa hàng rào	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000		40.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
22	TH&THCS GÀNH DẦU			489.000.000			489.000.000	419.000.000	70.000.000	0	
I	Mua sắm						-				
1	Phòng học										
	Ti vi	8	18.000.000	144.000.000	8	18.000.000	144.000.000	144.000.000			Nguồn ngân sách
	Tủ đựng đồ dùng học tập	10	6.000.000	60.000.000	10	6.000.000	60.000.000	60.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Bổ sung máy tính phòng tin học	15	13.000.000	195.000.000	15	13.000.000	195.000.000	195.000.000			Nguồn ngân sách
	Ôn áp phòng tin học	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Máy tính	10	2.000.000	20.000.000	10	2.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy photo	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy in	4	1.000.000	4.000.000	4	1.000.000	4.000.000		4.000.000		Nguồn ngân sách
	Ti vi	5	1.000.000	5.000.000	5	1.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy đèn	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Phòng học	8	2.000.000	16.000.000	8	2.000.000	16.000.000		16.000.000		Nguồn ngân sách
	Bàn ghế học sinh	50	200.000	10.000.000	50	200.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
23	TH&THCS BÀI THƠM			364.200.000			364.200.000	249.200.000	115.000.000	0	
1	Mua sắm						-				
1	Phòng học										
	Tivi giảng dạy	6	25.000.000	150.000.000	6	25.000.000	150.000.000	150.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy Chiếu	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
	Lap top giảng dạy	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận văn thư										
	Tủ đựng tài liệu	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận Kế toán										
	Tủ đựng tài liệu	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			Nguồn ngân sách
c	Phòng thiết bị										
	Máy in	1	3.400.000	3.400.000	1	3.400.000	3.400.000	3.400.000			Nguồn ngân sách
d	Phòng thư viện										
	Máy in	1	3.400.000	3.400.000	1	3.400.000	3.400.000	3.400.000			Nguồn ngân sách
g	Phòng P.Hiệu trưởng Cấp 2										
	Máy in	1	3.400.000	3.400.000	1	3.400.000	3.400.000	3.400.000			Nguồn ngân sách
	Máy vi tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
h	Phòng P.Hiệu trưởng Cấp 1										
	Máy vi tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Sửa chữa phòng tin học	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Đổ sân bê tông (điểm Bãi Thơm)	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000		40.000.000		Nguồn ngân sách
	Đổ đất nền (điểm Bãi Thơm)	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
	Sơn mới Phòng đội và phòng thiết bị	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000		40.000.000		Nguồn ngân sách
24	TH&THCS HÀM NINH			165.000.000			165.000.000	80.000.000	0	85.000.000	
I	Mua sắm										
I	Phòng học										
a.	Khối Tiểu Học điểm Rạch Hàm										
	Tivi (55 inch)	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000	40.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng			0			0				
a.	Phòng thư viện			0			0				
1	Máy in	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Hội trường			0			0				
1	Loa hội trường (bộ)	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		Nguồn học phí
2	Tivi hội trường (60 inch)	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000		25.000.000		Nguồn học phí
3	Lắp đặt camera phòng học		30.000.000	30.000.000		30.000.000	30.000.000	30.000.000			Nguồn ngân sách
c.	Tổng phụ trách Đội			0			0				
	Máy in	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Sửa chữa cửa sổ phòng học	6	5.000.000	30.000.000	6	5.000.000	30.000.000		30.000.000		Nguồn học phí
25	TH&THCS HÒN THƠM			92.000.000			92.000.000	0	0	92.000.000	0
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	TIVI SAMSUNG 49 INCH, Smart Tivi	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000		80.000.000		Nguồn học phí
2	Văn phòng						-				
a.	Bộ phận đội						-				
	Trồng đội THCS Lazer (04 trồng con, 01 trồng cái)	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000		5.000.000		Nguồn học phí
	Loa kéo di động Mobell 100W	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000		7.000.000		Nguồn học phí
26	TH&THCS THỎ CHÂU			185.000.000			185.000.000	134.000.000	51.000.000	0	
I	Mua sắm										

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
1	Phòng học										
	Bảng chống lóa kẻ ô	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000	6.000.000			Nguồn ngân sách
	Tivi	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
	Camera	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000			Nguồn ngân sách
2	Văn phòng						0				
	Máy vi tính để bàn	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000	24.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy vi tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Tủ đựng tài liệu	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Bục để tượng Bác	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Giá đựng công văn	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Phòng tin học						0				
	Máy lạnh	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
3	Phòng khác						0				
	Bồn chứa nước	2	9.000.000	18.000.000	2	9.000.000	18.000.000	18.000.000			Nguồn ngân sách
	ồn áp	1	9.000.000	9.000.000	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						0				
	SC Bảng tên cổng trường	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
	SC nhỏ máy móc thiết bị văn phòng	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
	SC Máy móc phòng tin học	30	700.000	21.000.000	30	700.000	21.000.000		21.000.000		Nguồn ngân sách
27	TH&THCS BÀI BÓN			214.500.000			214.500.000	161.500.000	28.000.000	25.000.000	
2	Văn phòng										
a.	Văn phòng										
	Máy tính xách tay	2	16.000.000	32.000.000	2	16.000.000	32.000.000	32.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy lạnh	1	14.000.000	14.000.000	1	14.000.000	14.000.000	14.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy in	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
	Tủ hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Thư viện										
	Kệ để sách	4	1.500.000	6.000.000	4	1.500.000	6.000.000	6.000.000			Nguồn ngân sách
c.	Điểm cây sao										
	Máy chiếu	1	16.500.000	16.500.000	1	16.500.000	16.500.000	16.500.000			Nguồn ngân sách
	Thùng loa di động	1	9.500.000	9.500.000	1	9.500.000	9.500.000	9.500.000			Nguồn ngân sách
d	Phòng đội										
	Tủ hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Loa di động	1	9.500.000	9.500.000	1	9.500.000	9.500.000	9.500.000			Nguồn ngân sách
3	Phòng học										
a.	Khối tiểu học										
	Ti vi	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Khối THCS										
	Ti vi	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
c.	Phòng tin học										
	Máy lạnh	1	14.000.000	14.000.000	1	14.000.000	14.000.000	14.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						-				
	Sửa máy tính	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy in	2	1.500.000	3.000.000	2	1.500.000	3.000.000		3.000.000		Nguồn ngân sách
	Máy photo	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC										
	Sửa chữa nâng cấp nhà xe học sinh	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000			25.000.000	Nguồn học phí
28	TH&THCS AN THỚI 2			523.000.000			523.000.000	100.000.000	0	423.000.000	0
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Tivi 60 in	3	25.000.000	75.000.000	3	25.000.000	75.000.000			75.000.000	Nguồn học phí
	Bàn học sinh	4	20.000.000	80.000.000	4	20.000.000	80.000.000			80.000.000	Nguồn học phí
2	Văn phòng										
a.	Bộ phận thư viện										
	Máy vi tính	4	9.000.000	36.000.000	4	9.000.000	36.000.000	36.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận văn phòng										
	Máy photocopy	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000	60.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy nóng lạnh	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
c	Phòng hiệu trưởng										
	Máy tính xách tay	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000			15.000.000	Nguồn học phí
	máy in canon 3300	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000			7.000.000	Nguồn học phí
3	Phòng học										
	Máy vi tính	7	9.000.000	63.000.000	7	9.000.000	63.000.000			63.000.000	Nguồn học phí
	Máy lạnh 1,5HP	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			30.000.000	Nguồn học phí
	Tivi 60 in	3	25.000.000	75.000.000	3	25.000.000	75.000.000			75.000.000	Nguồn học phí

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
b.	Sửa chữa nhỏ CSVC										
	Làm vách ngăn 40	40	800.000	32.000.000	40	800.000	32.000.000			32.000.000	Nguồn học phí
	Làm hệ thống điện	23	2.000.000	46.000.000	23	2.000.000	46.000.000			46.000.000	Nguồn học phí
29	THCS DƯƠNG ĐỒNG 1			3.593.000.000			3.593.000.000	53.000.000	400.000.000	3.140.000.000	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Ti vi 49 inch	5	20.000.000	100.000.000	5	20.000.000	100.000.000			100.000.000	Nguồn học phí
2	Tổ bộ môn										
	Đàn organ	1	26.000.000	26.000.000	1	26.000.000	26.000.000			26.000.000	Nguồn học phí
	Gắn camera trong phòng học, văn phòng, cầu thang	1	95.000.000	95.000.000	1	95.000.000	95.000.000			95.000.000	Nguồn học phí
	Trang bị 1 phòng thực hành Hóa - Sinh	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000			500.000.000	Nguồn học phí
	Trang bị 1 phòng thực hành Lý-Công nghệ	1	600.000.000	600.000.000	1	600.000.000	600.000.000			600.000.000	Nguồn học phí
3	Hội trường										
	Tivi 65 inch	1	75.000.000	75.000.000	1	75.000.000	75.000.000			75.000.000	Nguồn học phí
4	Văn phòng, phòng tin học										
	Máy phát điện	1	600.000.000	600.000.000	1	600.000.000	600.000.000			600.000.000	Nguồn học phí
5	Văn thư										
	Tủ đựng tài liệu	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
6	Kế toán										
	Tủ đựng tài liệu	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
7	Chuyên môn										
	Máy tính bàn	1	13.500.000	13.500.000	1	13.500.000	13.500.000			13.500.000	Nguồn học phí
	Tủ đựng tài liệu	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000	8.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy tính xách tay	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			30.000.000	Nguồn học phí
	Máy tính xách tay	5	15.000.000	75.000.000	5	15.000.000	75.000.000			75.000.000	Nguồn học phí
8	Đội										
	Loa kéo	1	7.000.000	7.000.000	1	7.000.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Bộ loa bass cho dàn âm thanh ngoài trời	1	14.000.000	14.000.000	1	14.000.000	14.000.000			14.000.000	Nguồn học phí
9	Phòng thiết bị										
	Bộ đồ dùng dạy học cho các khối 6, 7, 8, 9	1	98.000.000	98.000.000	1	98.000.000	98.000.000			98.000.000	Nguồn học phí

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
10	Y tế										
	Máy tính bàn	1	13.500.000	13.500.000	1	13.500.000	13.500.000			13.500.000	Nguồn học phí
11	Phòng phó hiệu trưởng										
	Máy in 2 mặt	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
12	Phòng kế toán, CNTT, tổ chức nhân sự										
	Máy in 2 mặt	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
13	Phòng y tế, phổ cập, công đoàn, chi đoàn										
	Máy in 2 mặt	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa										
1	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Sửa chữa, bảo trì thiết bị văn phòng, phòng học, phòng bộ môn	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000		300.000.000		Nguồn ngân sách
2	Sửa sửa nhỏ CSVN										
	Sửa đường điện, nước, cấp, quạt	1	100.000.000	100.000.000	1	100.000.000	100.000.000		100.000.000		Nguồn ngân sách
	Sơn tường, cột, thay la phòng, thay cửa lớn, cửa sổ phòng hội trường	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000			60.000.000	Nguồn học phí
	Nâng nền, lát gạch nền, thay cửa lớn, cửa sổ, thay la phòng dãy 4 phòng học (lầu)	4	40.000.000	160.000.000	4	40.000.000	160.000.000			160.000.000	Nguồn học phí
	Sơn cửa sổ, cửa chính, khung cửa sắt dãy 3 phòng tin, 1 phòng Lý, 1 phòng Nhạc	5	10.000.000	50.000.000	5	10.000.000	50.000.000			50.000.000	Nguồn học phí
	Sửa nhà vệ sinh	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	Nguồn học phí
	Gia cố tường rào	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			30.000.000	Nguồn học phí
	Xây nhà xe mới	1	250.000.000	250.000.000	1	250.000.000	250.000.000			250.000.000	Nguồn học phí
	Gia cố sân trường, sân học thể thao của học sinh	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	Nguồn học phí
	Lát gạch 10 phòng học cũ	10	25.000.000	250.000.000	10	25.000.000	250.000.000			250.000.000	Nguồn học phí
30	THCS DƯƠNG ĐỒNG 2			234.000.000			234.000.000	214.000.000	20.000.000	0	
3	Phòng học										
a.	Bộ phận chuyên môn										
1	Tivi	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
2	Máy vi tính bàn	5	10.000.000	50.000.000	5	10.000.000	50.000.000	50.000.000			Nguồn ngân sách
3	Bàn ghế học sinh	30	2.800.000	84.000.000	30	2.800.000	84.000.000	84.000.000			Nguồn ngân sách
4	Máy lạnh 2KW	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000	20.000.000			Nguồn ngân sách
II	Sửa chữa						-				
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị						-				
b.	Sửa sửa nhỏ CSVC						-				
	Sửa chữa tường rào	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000		20.000.000		Nguồn ngân sách
31	THCS DƯƠNG TƠ			74.690.000			74.690.000	74.690.000	0	0	
	Phòng học										
	Ghế Giáo viên	4	860.000	3.440.000	4	860.000	3.440.000	3.440.000			Nguồn ngân sách
	Bàn ghế học sinh	25	2.850.000	71.250.000	25	2.850.000	71.250.000	71.250.000			Nguồn ngân sách
32	THCS AN THỜI 1			934.000.000			934.000.000	134.000.000	95.000.000	705.000.000	
I	Mua sắm										
1	Phòng học										
	Tivi Samsung 55inch	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000	60.000.000			Nguồn ngân sách
	Lắp Camera 2 phòng Tin học	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000			6.000.000	Nguồn học phí
	Máy tính phòng Tin học	10	10.000.000	100.000.000	10	10.000.000	100.000.000			100.000.000	Nguồn học phí
2	Văn phòng										
	Bình nước nóng lạnh	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy lạnh	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			30.000.000	Nguồn học phí
	Tivi 40 inch quản lý camera	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000	15.000.000			Nguồn ngân sách
	Lắp Camera quản lý khu vực nhà trường	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000			9.000.000	Nguồn học phí
	Tủ đựng hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
a.	Bộ phận Phổ cập										
	Tủ đựng tài liệu	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy vi tính	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000	10.000.000			Nguồn ngân sách
	Máy in	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			Nguồn ngân sách
b.	Bộ phận Y tế										
	Máy in	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000	3.000.000			Nguồn ngân sách

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
c.	Bộ phận Thư viện										
	Kệ để sách	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000	7.000.000			Nguồn ngân sách
	Đầu tư Thư viện tiên tiến	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	Nguồn học phí
	Lắp Camera quản lý phòng thư viện	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000			3.000.000	
d.	Phòng Hiệu trưởng										
	Lắp tốp	1	12.000.000	12.000.000	1	12.000.000	12.000.000	12.000.000			Nguồn ngân sách
e.	Bộ phận Thiết bị										
	Bổ sung Thiết bị dạy học	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			30.000.000	Nguồn học phí
	Tủ đựng hồ sơ	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
f.	Bộ phận Thí nghiệm, thực hành										
	Tủ đựng dụng cụ Thí nghiệm, TH	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000	5.000.000			Nguồn ngân sách
	Bộ phận Văn thể						-				
	Bộ âm thanh loa máy	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	Nguồn học phí
II	Sửa chữa										
a.	Sửa chữa máy móc, thiết bị										
	Sửa chữa phòng máy tin học	40	2.000.000	80.000.000	40	2.000.000	80.000.000			80.000.000	Nguồn học phí
	Sửa chữa máy photocopy	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	Sửa chữa Tivi các phòng học	4	6.000.000	24.000.000	4	6.000.000	24.000.000		24.000.000		Nguồn ngân sách
b.	Sửa sửa nhỏ CSVN										
	Sửa chữa cổng trường	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000			40.000.000	Nguồn học phí
	Sửa hệ thống quạt các phòng xuống cấp	20	500.000	10.000.000	20	500.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Nâng nền 2 phòng học mẫu giáo cũ	2	100.000.000	200.000.000	2	100.000.000	200.000.000			200.000.000	Nguồn học phí
	Làm phòng bảo vệ	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	Thay thế hệ thống cửa sổ bị hư hỏng	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	Thay tôn phòng máy Tin học	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000			15.000.000	Nguồn học phí
	Sơn lại Văn phòng làm việc	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000		10.000.000		Nguồn ngân sách
	Sửa chữa nhà vệ sinh	4	10.000.000	40.000.000	4	10.000.000	40.000.000			40.000.000	Nguồn học phí
	Làm vách ngăn phòng chuyên môn	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000		30.000.000		Nguồn ngân sách
	Sơn lại tường cổng trường	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		Nguồn ngân sách
	Cải tạo hệ thống thoát nước trong sân	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	Nguồn học phí
	Sửa chữa nhỏ các phòng học	12	1.000.000	12.000.000	12	1.000.000	12.000.000			12.000.000	Nguồn học phí

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Sửa chữa các khẩu hiệu X-S-Đ	3	2.000.000	6.000.000	3	2.000.000	6.000.000		6.000.000		Nguồn ngân sách
10	BỆNH VIỆN ĐA KHOA PHÚ QUỐC			14.950.635.000			14.950.635.000	5.203.000.000	300.000.000	9.447.635.000	
1	Nâng cấp cải tạo, sửa chữa Hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt một số máy lạnh của khu nhà tiền chế mới xây dựng	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000		300.000.000		Nguồn NS
2	Giường Bệnh nhân	50	10.000.000	500.000.000	50	10.000.000	500.000.000			500.000.000	
3	Tủ đầu giường	50	2.000.000	100.000.000	50	2.000.000	100.000.000			100.000.000	
4	Bàn khám bệnh	10	3.500.000	35.000.000	10	3.500.000	35.000.000			35.000.000	
5	Xe đẩy tiêm thuốc	20	3.000.000	60.000.000	20	3.000.000	60.000.000			60.000.000	
6	Monitor theo dõi sản khoa	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000			300.000.000	
7	Monitor theo dõi bệnh nhân 7 thông số	1	250.000.000	250.000.000	1	250.000.000	250.000.000			250.000.000	
8	Bộ truyền áp suất oxy	2	12.000.000	24.000.000	2	12.000.000	24.000.000			24.000.000	
9	Bảo hiểm 3 xe cứu thương	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000	45.000.000			Nguồn NS
10	Bảo hiểm hỏa hoạn, cháy nổ trang thiết bị, máy móc	1	200.000.000	200.000.000	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000			Nguồn NS
11	Thăng máy	3	80.000.000	240.000.000	3	80.000.000	240.000.000			240.000.000	
12	Xe cứu thương	3	33.000.000	99.000.000	3	33.000.000	99.000.000			99.000.000	
13	Máy phát điện 560kva	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000			150.000.000	
14	Xe cứu thương	3	30.000.000	90.000.000	3	30.000.000	90.000.000			90.000.000	
15	Sửa chữa nhà xe nhân viên	200	400.000	80.000.000	200	400.000	80.000.000			80.000.000	
16	Tráng nền nhà xe nhân viên	200	300.000	60.000.000	200	300.000	60.000.000			60.000.000	
17	Sửa chữa thang máy	3	30.000.000	90.000.000	3	30.000.000	90.000.000			90.000.000	
18	Máy photocopy	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000			45.000.000	
19	Máy lạnh 2hp	5	16.000.000	80.000.000	5	16.000.000	80.000.000			80.000.000	
20	Máy lạnh 1,5hp	5	11.000.000	55.000.000	5	11.000.000	55.000.000			55.000.000	
21	Máy lạnh 1hp	5	8.000.000	40.000.000	5	8.000.000	40.000.000			40.000.000	
22	Máy bơm chìm	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000			60.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
23	Bơm nước công nghiệp 10HP Italy	4	25.000.000	100.000.000	4	25.000.000	100.000.000			100.000.000	
24	Bình chữa cháy	12	600.000	7.200.000	12	600.000	7.200.000			7.200.000	
25	Dây chữa cháy (Đức)	10	3.100.000	31.000.000	10	3.100.000	31.000.000			31.000.000	
26	Bộ vệ sinh máy lạnh	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000			20.000.000	
27	Bộ dụng cụ sửa chữa bơm nước	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
28	Máy cắt	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000			2.000.000	
29	Khoan nhôm nhỏ cầm tay	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000			2.000.000	
30	Bảo máy đa năng	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000			3.000.000	
31	Máy mài dụng cụ	1	3.500.000	3.500.000	1	3.500.000	3.500.000			3.500.000	
32	Máy khoan bê tông	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000			4.000.000	
33	Nệm giường bệnh nhân	100	1.200.000	120.000.000	100	1.200.000	120.000.000			120.000.000	
34	Bao da nệm giường	100	450.000	45.000.000	100	450.000	45.000.000			45.000.000	
35	Xây nhà chứa rác thải y tế nguy hại	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	
36	Mua drap nệm	400	85.000	34.000.000	400	85.000	34.000.000			34.000.000	
37	Đồ Bệnh nhân	300	200.000	60.000.000	300	200.000	60.000.000			60.000.000	
38	Đồ mổ (sàn, đồ phụ mổ, áo choàng mổ)		80.000.000	80.000.000		80.000.000	80.000.000			80.000.000	
39	Thùng rác lật đại	20	250.000	5.000.000	20	250.000	5.000.000			5.000.000	
40	Thùng rác đập đại	20	160.000	3.200.000	20	160.000	3.200.000			3.200.000	
41	Thùng rác đập trung	20	110.000	2.200.000	20	110.000	2.200.000			2.200.000	
42	Ghế làm việc	50	1.000.000	50.000.000	50	1.000.000	50.000.000			50.000.000	
43	Bàn làm việc	10	3.200.000	32.000.000	10	3.200.000	32.000.000			32.000.000	
44	Bàn họp giao ban khoa	8	10.000.000	80.000.000	8	10.000.000	80.000.000			80.000.000	
45	Màn cửa	30	2.500.000	75.000.000	30	2.500.000	75.000.000			75.000.000	
46	Gối, mền	150	100.000	15.000.000	150	100.000	15.000.000			15.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
47	Đồ chuyên môn nhân viên	300	300.000	90.000.000	300	300.000	90.000.000			90.000.000	
48	Tủ đựng tài liệu	10	5.000.000	50.000.000	10	5.000.000	50.000.000			50.000.000	
49	Băng ghế chờ	15	1.850.000	27.750.000	15	1.850.000	27.750.000			27.750.000	
50	Tivi 32inch	18	5.200.000	93.600.000	18	5.200.000	93.600.000			93.600.000	
51	Bộ bàn ghế phòng bệnh	16	3.000.000	48.000.000	16	3.000.000	48.000.000			48.000.000	
52	Tủ lạnh Sanyo 90 lít	16	3.000.000	48.000.000	16	3.000.000	48.000.000			48.000.000	
53	Ghế mũ	100	150.000	15.000.000	100	150.000	15.000.000			15.000.000	
54	Kệ đựng hồ sơ bệnh án	10	7.000.000	70.000.000	10	7.000.000	70.000.000			70.000.000	
55	Vật tư mực máy photo	20	3.500.000	70.000.000	20	3.500.000	70.000.000			70.000.000	
56	Palex	10	1.000.000	10.000.000	10	1.000.000	10.000.000			10.000.000	
57	In ấn phẩm	1	495.000.000	495.000.000	1	495.000.000	495.000.000			495.000.000	
58	Vấn phòng phẩm	1	95.000.000	95.000.000	1	95.000.000	95.000.000			95.000.000	
59	Vật tư điện, nước	1	95.000.000	95.000.000	1	95.000.000	95.000.000			95.000.000	
60	Vật tư máy lạnh	1	95.000.000	95.000.000	1	95.000.000	95.000.000			95.000.000	
61	Sửa chữa nhà cửa các khoa, phòng	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000			500.000.000	
62	Bảo hiểm 3 xe cứu thương	3	15.000.000	45.000.000	3	15.000.000	45.000.000			45.000.000	
63	Bảo hiểm hỏa hoạn, cháy nổ trang thiết bị, máy móc	1	200.000.000	200.000.000	1	200.000.000	200.000.000			200.000.000	
64	Thang máy	3	20.000.000	60.000.000	3	20.000.000	60.000.000			60.000.000	
65	Máy phát điện 560kva	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000			150.000.000	
66	Máy chạy thận nhân tạo (bơm, Boad, màng hòa dịch ...)	7	30.000.000	210.000.000	7	30.000.000	210.000.000			210.000.000	
67	Hệ thống máy giặt, sấy, Hấp	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000			150.000.000	
68	Hệ thống sản xuất oxy từ khí trời	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000			90.000.000	
69	Bộ nguồn máy giúp thở 760	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000			60.000.000	
70	Máy siêu âm tổng quát tim mạch 3 đầu dò	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000			90.000.000	
71	sửa chữa giường bệnh nhân	50	500.000	25.000.000	50	500.000	25.000.000			25.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
72	Hệ thống nước RO	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000			150.000.000	
73	Hệ thống máy CT Scanner	1	500.000.000	500.000.000	1	500.000.000	500.000.000	500.000.000			Nguồn NS
74	Thay bánh xe vận chuyển rác, đồ mổ	60	350.000	21.000.000	60	350.000	21.000.000			21.000.000	
75	Ấm sắc thuốc	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000			10.000.000	
76	Banh mũi nhi	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000			1.000.000	
77	Banh mũi lớn	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000			1.000.000	
78	Bập bệnh chữ nhật	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000			2.000.000	
79	Bàn khám bệnh	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000			30.000.000	
80	Bục thang 2 bậc	4	500.000	2.000.000	4	500.000	2.000.000			2.000.000	
81	Bình bốc hơi sevojern	2	20.000.000	40.000.000	2	20.000.000	40.000.000			40.000.000	
82	Bình oxy để chuyển bệnh nhân	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000			30.000.000	
83	Bộ chọc dò tủy sống	1	3.000.000	3.000.000	1	3.000.000	3.000.000			3.000.000	
84	Bộ dây máy giúp thở đa năng 760	4	9.000.000	36.000.000	4	9.000.000	36.000.000			36.000.000	
85	Bộ dụng cụ cắt may tạng sinh môn	5	2.000.000	10.000.000	5	2.000.000	10.000.000			10.000.000	
86	Bộ dụng cụ đỡ đẻ	10	1.500.000	15.000.000	10	1.500.000	15.000.000			15.000.000	
87	Bộ dụng cụ tiểu phẫu	20	900.000	18.000.000	20	900.000	18.000.000			18.000.000	
88	Bộ Mở khí quản	2	7.000.000	14.000.000	2	7.000.000	14.000.000			14.000.000	
89	Bộ Pipoler lưỡng cực của Hệ thống mổ nội soi ổ bụng	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000			60.000.000	
90	Bơm nguồn của Hệ thống RO	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000			10.000.000	
91	Bơm tiêm điện tự động	5	33.000.000	165.000.000	5	33.000.000	165.000.000	165.000.000			Nguồn NS
92	Bóng đèn chiếu vàng da	20	300.000	6.000.000	20	300.000	6.000.000			6.000.000	
93	Board mạch Doppler cho máy siêu âm tim	1	54.000.000	54.000.000	1	54.000.000	54.000.000			54.000.000	
94	Bóng đèn đặt nội khí quản	50	60.000	3.000.000	50	60.000	3.000.000			3.000.000	
95	Bóng đèn nội soi Tai, Mũi, Họng	10	350.000	3.500.000	10	350.000	3.500.000			3.500.000	
96	Bóng đèn máy sinh hóa bán tự động Maplab plus	2	3.000.000	6.000.000	2	3.000.000	6.000.000			6.000.000	
97	Bóng đèn máy sinh hóa tự động	2	9.000.000	18.000.000	2	9.000.000	18.000.000			18.000.000	
98	Bóng đèn mổ	50	95.000	4.750.000	50	95.000	4.750.000			4.750.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
99	Bóng đèn nguồn sáng của Hệ thống mổ nội soi ổ bụng	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000			25.000.000	
100	Bóp bong các cơ	3	600.000	1.800.000	3	600.000	1.800.000			1.800.000	
101	Cáp+ Điện cực máy điện tim	3	4.500.000	13.500.000	3	4.500.000	13.500.000			13.500.000	
102	Cột lọc thô nước đầu nguồn	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000			10.000.000	
103	Đầu dò theo dõi cơn gò thai nhi	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000			10.000.000	
104	Dây garo	200	6.000	1.200.000	200	6.000	1.200.000			1.200.000	
105	Dây kết nối tay cầm và lõi lưỡng cực	2	3.500.000	7.000.000	2	3.500.000	7.000.000			7.000.000	
106	Dụng cụ lấy dị vật mũi (các cơ)	5	200.000	1.000.000	5	200.000	1.000.000			1.000.000	
107	Đầu dò siêu âm tim	1	66.000.000	66.000.000	1	66.000.000	66.000.000			66.000.000	
108	Đề lưỡi	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000			1.000.000	
109	Đèn chiếu vàng da	2	15.000.000	30.000.000	2	15.000.000	30.000.000			30.000.000	
110	Đèn hồng ngoại	6	2.000.000	12.000.000	6	2.000.000	12.000.000			12.000.000	
111	Đèn cla	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000			20.000.000	
112	Đèn đặt nội khí quản khó	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	
113	Đèn tiểu phẫu	3	2.500.000	7.500.000	3	2.500.000	7.500.000			7.500.000	
114	Đèn mổ	1	1.300.000.000	1.300.000.000	1	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000			Nguồn NS
115	Đèn soi ven	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			30.000.000	
116	Đèn đọc X-Quang	5	500.000	2.500.000	5	500.000	2.500.000			2.500.000	
117	Đồng hồ giảm áp	10	800.000	8.000.000	10	800.000	8.000.000			8.000.000	
118	Dopler theo dõi tim thai	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
119	Ghế siêu âm	2	5.000.000	10.000.000	2	5.000.000	10.000.000			10.000.000	
120	Ghế tập 2 chân	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
121	Giấy điện tim	200	30.000	6.000.000	200	30.000	6.000.000			6.000.000	
122	Giấy in monitor các loại	200	140.000	28.000.000	200	140.000	28.000.000			28.000.000	
123	Giấy siêu âm	300	180.000	54.000.000	300	180.000	54.000.000			54.000.000	
124	Giường bệnh	20	5.000.000	100.000.000	20	5.000.000	100.000.000			100.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
125	Giường cấp cứu đa năng	50	10.000.000	500.000.000	50	10.000.000	500.000.000	500.000.000			Nguồn NS
126	Giường siêu âm	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000			60.000.000	
127	Giàn tập mạnh cơ cánh tay	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
128	Hệ thống khẩu oxy cho phòng chạy thận	1	300.000.000	300.000.000	1	300.000.000	300.000.000			300.000.000	
129	Hộp đựng thuốc chống sốc	15	200.000	3.000.000	15	200.000	3.000.000			3.000.000	
130	hộp đựng dụng cụ	10	200.000	2.000.000	10	200.000	2.000.000			2.000.000	
131	Hộp hấp gọn	10	200.000	2.000.000	10	200.000	2.000.000			2.000.000	
132	Kéo cắt chỉ các cỡ	50	50.000	2.500.000	50	50.000	2.500.000			2.500.000	
133	Kéo tù	10	60.000	600.000	10	60.000	600.000			600.000	
134	Kéo thẳng	50	50.000	2.500.000	50	50.000	2.500.000			2.500.000	
135	Kẹp Gắp Sỏi	2	4.000.000	8.000.000	2	4.000.000	8.000.000			8.000.000	
136	Kẹp hình tim	30	50.000	1.500.000	30	50.000	1.500.000			1.500.000	
137	Kẹp mang kim	30	60.000	1.800.000	30	60.000	1.800.000			1.800.000	
138	Kelly col	30	50.000	1.500.000	30	50.000	1.500.000			1.500.000	
139	Kelly nhỏ, trung	50	50.000	2.500.000	50	50.000	2.500.000			2.500.000	
140	Kelly co máu	10	50.000	500.000	10	50.000	500.000			500.000	
141	kẹp khuỷu (TMH)	10	90.000	900.000	10	90.000	900.000			900.000	
142	Khây quả đậu	10	97.000	970.000	10	97.000	970.000			970.000	
143	Kiểm nghiệm nguồn nước RO theo định kỳ	4	3.000.000	12.000.000	4	3.000.000	12.000.000			12.000.000	
144	Kim hút dịch máy sinh hóa tự động	1	10.000.000	10.000.000	1	10.000.000	10.000.000			10.000.000	
145	Lõi lọc nước Hệ thống RO	40	380.000	15.200.000	40	380.000	15.200.000			15.200.000	
146	Mâm Inox	40	200.000	8.000.000	40	200.000	8.000.000			8.000.000	
147	Máy đo huyết áp (Lớn, Trung, Nhì)	50	700.000	35.000.000	50	700.000	35.000.000			35.000.000	
148	Máy đo Spo nhi (dán)	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000			60.000.000	
149	Máy đo SpO2	5	30.000.000	150.000.000	5	30.000.000	150.000.000			150.000.000	
150	Máy châm cứu	5	5.000.000	25.000.000	5	5.000.000	25.000.000			25.000.000	
151	Máy đông máu	1	200.000.000	200.000.000	1	200.000.000	200.000.000	200.000.000			Nguồn NS

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
152	Máy giúp thở đa năng	2	400.000.000	800.000.000	2	400.000.000	800.000.000	800.000.000			Nguồn NS
153	Máy phun khí dung	4	3.000.000	12.000.000	4	3.000.000	12.000.000			12.000.000	
154	Máy rửa màng lọc thận	1	473.000.000	473.000.000	1	473.000.000	473.000.000	473.000.000			Nguồn NS
155	Máy sinh hóa bán tự động	1	250.000.000	250.000.000	1	250.000.000	250.000.000	250.000.000			Nguồn NS
156	Máy tets đường huyết	5	3.500.000	17.500.000	5	3.500.000	17.500.000			17.500.000	
157	Máy truyền dịch tự động Brauw	10	35.000.000	350.000.000	10	35.000.000	350.000.000	350.000.000			Nguồn NS
158	Mô vịt nhỏ	30	500.000	15.000.000	30	500.000	15.000.000			15.000.000	
159	Mô vịt trung	15	500.000	7.500.000	15	500.000	7.500.000			7.500.000	
160	Monitor theo dõi sản khoa	2	150.000.000	300.000.000	2	150.000.000	300.000.000	300.000.000			Nguồn NS
161	Monitor nghe tim thai	2	10.000.000	20.000.000	2	10.000.000	20.000.000			20.000.000	
162	Nhiệt kế	200	10.000	2.000.000	200	10.000	2.000.000			2.000.000	
163	Nhịp các cỡ	50	50.000	2.500.000	50	50.000	2.500.000			2.500.000	
164	Nhịp không mẫu	10	50.000	500.000	10	50.000	500.000			500.000	
165	ống hút mũi lớn	5	100.000	500.000	5	100.000	500.000			500.000	
166	ống hút tai, mũi nhỏ	10	100.000	1.000.000	10	100.000	1.000.000			1.000.000	
167	ống nghe	50	120.000	6.000.000	50	120.000	6.000.000			6.000.000	
168	Pel kẹp gòn	20	100.000	2.000.000	20	100.000	2.000.000			2.000.000	
169	Pipep các cỡ	6	7.000.000	42.000.000	6	7.000.000	42.000.000			42.000.000	
170	Ruột khẩu oxy	30	250.000	7.500.000	30	250.000	7.500.000			7.500.000	
171	Sáp Parafin	1	500.000	500.000	1	500.000	500.000			500.000	
172	sóng ngắn	1	20.000.000	20.000.000	1	20.000.000	20.000.000			20.000.000	
173	Sen so oxy của máy thở và máy gây mê	6	9.000.000	54.000.000	6	9.000.000	54.000.000			54.000.000	
174	Thang nấc tập khớp vai	1	5.000.000	5.000.000	1	5.000.000	5.000.000			5.000.000	
175	Tạ thể 1kg	2	200.000	400.000	2	200.000	400.000			400.000	
176	Tạ thể 2kg	2	300.000	600.000	2	300.000	600.000			600.000	
177	Tay khoan Hight Speed	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000			15.000.000	
178	Tay nắm cắt đốt Bipoler lưỡng cực	2	17.500.000	35.000.000	2	17.500.000	35.000.000			35.000.000	
179	Troca 10mm Hệ thống mổ nội soi ổ bụng	4	16.000.000	64.000.000	4	16.000.000	64.000.000			64.000.000	

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
180	Troca 5mm Hệ thống mổ nội soi ổ bụng	4	15.000.000	60.000.000	4	15.000.000	60.000.000			60.000.000	
181	Thùng ngâm chân, tay	3	300.000	900.000	3	300.000	900.000			900.000	
182	Tủ đầu giường	50	1.000.000	50.000.000	50	1.000.000	50.000.000			50.000.000	
183	Tập bàn tay xoắn	1	2.000.000	2.000.000	1	2.000.000	2.000.000			2.000.000	
184	Vật tư tiêu hao Hệ thống sản xuất oxy từ khí trời	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000			90.000.000	
185	Xe tiêm thuốc	10	3.000.000	30.000.000	10	3.000.000	30.000.000			30.000.000	
186	Xe đẩy bệnh nhân nằm	10	5.000.000	50.000.000	10	5.000.000	50.000.000			50.000.000	
187	* Hệ thống máy X-Quang kỹ thuật số (Toshiba digital X-ray system) Model : MRAD-A32S Hãng sx : Toshiba – Nhật	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000			50.000.000	
188	Máy siêu âm	2	30.000.000	60.000.000	2	30.000.000	60.000.000			60.000.000	
189	Hệ thống nội soi ổ bụng Model : Endo Cam Hãng sx : Richard Wolf Nước SX : Đức	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			30.000.000	
190	Hệ thống CT-Scanner BrightSpeed Hãng SX : EG Nước SX : Trung Quốc Model : BrightSpeed	1	120.000.000	120.000.000	1	120.000.000	120.000.000	120.000.000			Nguồn NS
191	Máy gây mê kèm thở	3	30.000.000	90.000.000	3	30.000.000	90.000.000			90.000.000	
192	Hệ thống sản xuất nước RO dùng cho máy chạy thận	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000			40.000.000	
193	Hệ thống chống nhiễm khuẩn	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000			60.000.000	
194	Hệ thống xử lý chất thải bằng hơi nước	1	30.000.000	30.000.000	1	30.000.000	30.000.000			30.000.000	
195	Lò đốt rác thải y tế	1	25.000.000	25.000.000	1	25.000.000	25.000.000			25.000.000	
196	Hệ thống sản xuất oxy từ khí trời	1	90.000.000	90.000.000	1	90.000.000	90.000.000			90.000.000	
197	Máy vi tính	7	10.660.000	74.620.000	7	10.660.000	74.620.000			74.620.000	Sử dụng cho các khoa, phòng
198	Màn hình máy vi tính	8	3.240.000	25.920.000	8	3.240.000	25.920.000			25.920.000	
199	Bộ mạch chủ	12	2.150.000	25.800.000	12	2.150.000	25.800.000			25.800.000	Sử dụng cho các khoa, phòng
200	Bộ xử lý trung tâm	12	2.150.000	25.800.000	12	2.150.000	25.800.000			25.800.000	
201	Bộ nhớ	12	1.905.000	22.860.000	12	1.905.000	22.860.000			22.860.000	
202	Ổ cứng	12	1.920.000	23.040.000	12	1.920.000	23.040.000			23.040.000	
203	Nguồn điện máy tính	15	665.000	9.975.000	15	665.000	9.975.000			9.975.000	



STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẴM	SỬA CHỮA		
204	Bàn phím	30	255.000	7.650.000	30	255.000	7.650.000			7.650.000	
205	Chuột	30	175.000	5.250.000	30	175.000	5.250.000			5.250.000	
206	Switch 8 cổng	10	455.000	4.550.000	10	455.000	4.550.000			4.550.000	Sử dụng cho các khoa, phòng
207	Đầu dây mạng	2	255.000	510.000	2	255.000	510.000			510.000	
208	Dây cáp mạng	4	1.550.000	6.200.000	4	1.550.000	6.200.000			6.200.000	
209	Máy in nhiệt	2	5.450.000	10.900.000	2	5.450.000	10.900.000			10.900.000	
210	Máy in Laser	7	4.650.000	32.550.000	7	4.650.000	32.550.000			32.550.000	Sử dụng cho các khoa, phòng
211	Máy Scan	2	3.120.000	6.240.000	2	3.120.000	6.240.000			6.240.000	Văn thư scan tài liệu
212	Giấy in nhiệt	24	655.000	15.720.000	24	655.000	15.720.000			15.720.000	
213	Hộp mực máy in	15	805.000	12.075.000	15	805.000	12.075.000			12.075.000	Sử dụng cho các khoa, phòng
214	Bình mực in	285	72.000	20.520.000	285	72.000	20.520.000			20.520.000	
215	Gạt lớn, nhỏ	120	42.000	5.040.000	120	42.000	5.040.000			5.040.000	
216	Drum bình mực	120	145.000	17.400.000	120	145.000	17.400.000			17.400.000	
217	Bao lụa máy in	20	145.000	2.900.000	20	145.000	2.900.000			2.900.000	
218	Trực sọc bình mực	15	55.000	825.000	15	55.000	825.000			825.000	
219	Trực từ bình mực	15	55.000	825.000	15	55.000	825.000			825.000	
220	Rulo cụm sấy máy in	10	165.000	1.650.000	10	165.000	1.650.000			1.650.000	
221	Camera	15	2.700.000	40.500.000	15	2.700.000	40.500.000			40.500.000	Sử dụng trong khuôn viên Bệnh viện
222	Đầu thu	5	4.650.000	23.250.000	5	4.650.000	23.250.000			23.250.000	
223	Ổ cứng	10	3.050.000	30.500.000	10	3.050.000	30.500.000			30.500.000	
224	Nguồn	30	315.000	9.450.000	30	315.000	9.450.000			9.450.000	
225	Dây điện (100m)	7	755.000	5.285.000	7	755.000	5.285.000			5.285.000	
226	Cáp (thùng = 305m)	2	3.450.000	6.900.000	2	3.450.000	6.900.000			6.900.000	
227	Máy vi tính để bàn	1	10.660.000	10.660.000	1	10.660.000	10.660.000			10.660.000	Khoa nhi
228	Máy in Laser	1	4.650.000	4.650.000	1	4.650.000	4.650.000			4.650.000	
229	Máy vi tính để bàn	1	10.660.000	10.660.000	1	10.660.000	10.660.000			10.660.000	Đông Y
230	Máy vi tính để bàn	2	10.660.000	21.320.000	2	10.660.000	21.320.000			21.320.000	Khoa khám bệnh

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
231	Máy in Laser	2	4.650.000	9.300.000	2	4.650.000	9.300.000			9.300.000	Khoa Quản lý
232	Máy in Laser	2	4.650.000	9.300.000	2	4.650.000	9.300.000			9.300.000	CCTH
233	Máy vi tính để bàn	1	10.660.000	10.660.000	1	10.660.000	10.660.000			10.660.000	Khoa ngoại
234	Máy in Laser	1	4.650.000	4.650.000	1	4.650.000	4.650.000			4.650.000	
235	Máy vi tính để bàn	1	10.660.000	10.660.000	1	10.660.000	10.660.000			10.660.000	Khoa sản
11	TRUNG TÂM CHUYÊN GIAO KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP			68.000.000			68.000.000	13.000.000	55.000.000	-	-
	Máy in	1	4.000.000	4.000.000	1	4.000.000	4.000.000	4.000.000			
	Máy tính để bàn	1	9.000.000	9.000.000	1	9.000.000	9.000.000	9.000.000			
	Chạy lại hệ thống điện	1	15.000.000	15.000.000	1	15.000.000	15.000.000		15.000.000		
	Sửa chữa nhà lưới	1	40.000.000	40.000.000	1	40.000.000	40.000.000		40.000.000		
12	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP-GDTX HUYỆN PQ			552.000.000			552.000.000	222.000.000	330.000.000	-	
1	Sơn sửa khu B	1	150.000.000	150.000.000	1	150.000.000	150.000.000		150.000.000		
2	Sơn sửa nhà Công vụ	1	120.000.000	120.000.000	1	120.000.000	120.000.000		120.000.000		
3	Xây nhà xe cho học sinh	1	130.000.000	130.000.000	1	130.000.000	130.000.000	130.000.000			
4	Sơn hàng rào, cổng trước	1	60.000.000	60.000.000	1	60.000.000	60.000.000		60.000.000		
5	Phòng máy vi tính	1	50.000.000	50.000.000	1	50.000.000	50.000.000	50.000.000			
6	Mua laptop	3	14.000.000	42.000.000	3	14.000.000	42.000.000	42.000.000			
13	CÔNG AN HUYỆN PHÚ QUỐC			3.600.000.000			3.600.000.000	-	3.600.000.000		
	Kinh phí cải tạo, nâng cấp nhà làm việc Công an huyện	1	3.600.000.000	3.600.000.000			3.600.000.000		3.600.000.000		
14	BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ HUYỆN PHÚ QUỐC			391.827.500			391.827.500	391.827.500	-		
1	Kinh phí mua máy lạnh nhà tuyển quân	8	11.000.000	88.000.000	8	11.000.000	88.000.000	88.000.000			
2	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ biên soạn Lịch sử truyền thống huyện Phú Quốc			220.000.000			220.000.000	220.000.000			
2	Kinh phí may phòng màn, rèm cửa nhà tuyển quân			83.827.500			83.827.500	83.827.500			
	CÁC XÃ THỊ TRẤN			5.511.159.068	-	-	5.511.159.068	1.218.000.000	4.293.159.068		

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ (Dự kiến)	THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
								MUA SẮM	SỬA CHỮA		
1	UBND XÃ BÃI THƠM			1.400.000.000	-	-	1.400.000.000	900.000.000	500.000.000		Đề xuất sử dụng nguồn chương trình mục tiêu của huyện
	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng			900.000.000			900.000.000	900.000.000			
	Sửa chữa, cải tạo nhà công vụ BCH Quân sự			500.000.000			500.000.000		500.000.000		
2	UBND THỊ TRẤN AN THỚI			400.000.000	-	-	400.000.000	-	400.000.000		
	Sửa chữa hội trường Đảng ủy			400.000.000			400.000.000		400.000.000		
3	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÀM NINH			220.000.000	-	-	220.000.000	20.000.000	200.000.000		
	Mái che tiền chế			20.000.000			20.000.000	20.000.000			
	Sửa chữa nhà công vụ			200.000.000			200.000.000		200.000.000		
4	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN DƯƠNG ĐÔNG			800.000.000	-	-	800.000.000	-	800.000.000		
	Sửa chữa Kp1,Kp4,kp9,kp10			300.000.000			300.000.000		300.000.000		
	Sửa chữa Kp2,kp8, CTĐ			500.000.000			500.000.000		500.000.000		
5	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA DƯƠNG			1.318.000.000			1.318.000.000	168.000.000	1.150.000.000		
	Máy vi tính	10	15.000.000	150.000.000	10	15.000.000	150.000.000	150.000.000			
	Bàn làm việc	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	9.000.000			
	Tủ đựng tài liệu	3	3.000.000	9.000.000	3	3.000.000	9.000.000	9.000.000			
	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy			300.000.000			300.000.000		300.000.000		
	Sửa chữa trụ sở công an			450.000.000			450.000.000		450.000.000		
	Sửa chữa trụ sở ấp Búng Gội			100.000.000			100.000.000		100.000.000		
	Sửa chữa trụ sở ấp Suối Cát			100.000.000			100.000.000		100.000.000		
	Sửa chữa trụ sở ấp Khu Tượng			100.000.000			100.000.000		100.000.000		
	Sửa chữa trụ sở ấp Ông Lang			100.000.000			100.000.000		100.000.000		
6	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA CẠN			602.718.468	-	-	602.718.468	-	602.718.468		
	Sửa chữa trụ sở công an			441.223.192			441.223.192		441.223.192		
	Sửa chữa nhà làm việc BCH QS xã			161.495.276			161.495.276		161.495.276		
7	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ THỎ CHÂU			770.440.600	-	-	770.440.600	130.000.000	640.440.600		
	Máy vi tính (Bì thư Đảng Ủy, CH.HÒND)			30.000.000			30.000.000	30.000.000			

STT	NỘI DUNG	ĐĂNG KÝ CỦA ĐƠN VỊ			DỰ KIẾN DANH MỤC NĂM 2019					NGUỒN ĐƠN VỊ	GHI CHÚ
		SỐ LƯỢNG		THÀNH TIỀN	SỐ LƯỢNG	ĐƠN GIÁ GHI NHẬN	TỔNG CỘNG	THÀNH TIỀN NGÂN SÁCH			
			ĐƠN GIÁ (Dự kiến)					MUA SẮM	SỬA CHỮA		
	Sửa chữa Trụ sở ấp			142.772.800			142.772.800		142.772.800		
	Sửa chữa Trụ sở Công an - Quân sự			469.967.800			469.967.800		469.967.800		
	Sửa chữa Sơn cổng rào Ủy ban			27.700.000			27.700.000		27.700.000		
	Xây mới Nhà xe Ủy ban			100.000.000			100.000.000	100.000.000			

Danh mục chương trình mục tiêu trên là cơ sở để trong năm theo khả năng cân đối ngân sách, Phòng Tài chính Kế hoạch thẩm định nhu cầu chi theo đúng định mức tiêu chuẩn và tính cấp thiết của đơn vị, ngân sách sẽ giao bổ sung dự toán mua sắm, sửa chữa cụ thể.





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

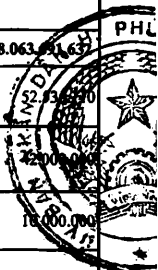
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 3 : BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC VỐN QUY HOẠCH NĂM 2019

Kèm theo Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 07/04/2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch				Số vốn đã bố trí				Lũy kế thanh toán đến hết tháng 31/12/2018	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2019	Vốn cần bố trí		Kế hoạch cấp phát năm 2019
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Trong đó		
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác		Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác			Chuyển tiếp	Bố trí mới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	
	Tổng số				39.238.803.572	39.238.803.572	0	0	13.102.315.758	13.102.315.758	0	0	13.001.637.389	20.351.764.662	8.760.764.489	11.591.000.175	18.063.691.632
I	Nhiệm vụ, dự án quy hoạch cấp tỉnh																
II	Nhiệm vụ, dự án quy hoạch cấp huyện																
1	Danh mục quy hoạch A				39.238.803.572	39.238.803.572	0	0	13.102.315.758	13.102.315.758	0	0	13.001.637.389	20.351.764.662	8.760.764.489	11.591.000.175	18.063.691.632
1	- ĐC QH chi tiết XD Khu đô thị Gành Dầu	2017	01/12/2006	UBND	905.586.890	905.586.890			296.464.890	296.464.890			296.464.890	52.535.110	52.535.110		52.535.110
2	- QHDC Cụm tuyến đông đảo (Cây Sao, Bãi Bón, Đá Chồng)				0				42.000.000	42.000.000				42.000.000	42.000.000		42.000.000
3	- QHCTXD Khu du lịch Bắc Bãi Cạn	1808	19/06/2006	UBND	123.900.864	123.900.864			10.000.000	10.000.000				10.000.000	10.000.000		10.000.000
4	- QHCT XD Khu DL làng chài bãi Rạch Trăm	1765	27/10/2006	UBND	732.686.266	732.686.266			60.000.000	60.000.000				60.000.000	60.000.000		60.000.000
5	- Khu chung cư và tái định cư An Thới (quy mô 49,1515 ha)	123	19/09/2011	BQLTPQ	767.380.000	767.380.000			765.090.000	765.090.000			765.090.000	2.290.000	2.290.000		2.290.000
6	- Khu chung cư và tái định cư An Thới (quy mô 33,7029ha tỷ lệ 1/500)	08	25/01/2013	BQLTPQ	914.956.000	914.956.000			911.842.000	911.842.000			911.842.000	3.114.000	3.114.000		3.114.000
7	- QHCTXD khu tái định cư xã Bãi Thơm tỷ lệ 1/500	91	10/06/2011	BQLTPQ	962.000.000	962.000.000			940.199.066	940.199.066			940.199.066	21.756.934	21.756.934		21.756.934
8	- QHCTXD Khu Đô Thị Cửa Cạn	1164	18/07/2006	UBND	925.171.395	925.171.395			59.288.193	59.288.193			59.288.193	29.434.045	29.434.045		29.434.045
9	- QHCT Khu dân cư và cụm công nghiệp Dương Đông	1165	18/07/2006	UBND	910.672.433	910.672.433			142.782.238	142.782.238			142.782.238	2.006.762	2.006.762		2.006.762
10	- QHCTXD 1/500 Khu Tái định cư Gành Dầu	3092	10/12/2009	UBND	543.295.034	543.295.034			197.504.172	197.504.172			197.504.172	2.886.470	2.886.470		2.886.470
11	- QH Khu trung tâm thương mại huyện Phú Quốc	85	03/04/2003	SXD	200.884.893	200.884.893			193.000.000	193.000.000				193.000.000	193.000.000		193.000.000



STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch				Số vốn đã bố trí				Lũy kế thanh toán đến hết tháng 31/12/2018	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2019	Vốn cần bố trí		Kế hoạch cấp phát năm 2019
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Chuyển tiếp	Bố trí mới	
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác		Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	
12	- ĐCQHCT 1/2000 và thiết kế đô thị khu đô thị DL Bà Kèo - Cửa Lấp (quy mô 139,64 ha)	1135	24/05/2012	UBND	1.623.573.000	1.623.573.000			1.533.686.000	1.533.686.000			1.533.686.000	89.149.600	89.149.600		89.149.600
13	- QHCT 1/500 Khu Thê Thao thuộc QH 1/2000 Thị Trấn Dương Đông				550.000.000	550.000.000			77.793.000	77.793.000			77.793.000	472.207.000	472.207.000		300.000.000
14	- QHCTXD Khu Căn cứ cách mạng Khu Tượng	109	15/08/2011	BQLTPQ	1.222.670.000	1.222.670.000			433.185.401	433.185.401			433.185.401	789.000.000	789.000.000		500.000.000
15	- Điều chỉnh QH Khu Trung Tâm Thương Mại TTĐương Đông 1/500	11	15/02/2012	BQLTPQ	575.652.000	575.652.000			536.815.189	536.815.189			536.815.189	38.184.811	38.184.811		38.184.811
16	- QHCTXD Khu Căn Cứ Anh Hùng Nguyễn Trung Trực ở Cửa Cạn	74	22/08/2013	BQLTPQ	1.086.000.000	1.086.000.000			868.595.806	868.595.806			868.595.806	-217.404.194	217.404.194		217.404.194
17	- QH phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu kho xăng dầu huyện PQ tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 có xét đến năm 2030	467	23/02/2013	UBND	218.000.000	218.000.000			50.130.000	50.130.000			50.130.000	167.870.000	167.870.000		167.870.000
18	- Điều chỉnh QHCTXD Khu TĐC Suối Lớn Xã Dương Tơ	2685	23/12/2014	UBND	880.062.043	880.062.043			349.830.500	349.830.500			770.877.562	109.184.481	109.184.481		109.184.481
19	- Điều chỉnh QHCTXD Khu TĐC Gành Dầu	10	29/09/2015	UBND	425.717.000	425.717.000			425.717.000	425.717.000			383.694.000	42.023.000	42.023.000		42.023.000
20	- QHCT 1/500 Khu tái định cư và nhà ở xã hội xã Cửa Cạn	370	17/02/2009	UBND	989.000.000	989.000.000			758.828.129	758.828.129			758.828.129	3.150.010	3.150.010		3.150.010
21	- QH cụm công nghiệp sản xuất nước mắm-diêm Bến Trầm xã Cửa Dương	418	23/02/2009	UBND	650.657.500	650.657.500			252.726.103	252.726.103			252.726.103	20.000.000	20.000.000		20.000.000
22	- QHCTXD tỷ lệ 1/500 hai đầu khu vực cảng HK quốc tế Phú Quốc	94	15/11/2013	BQLTPQ	1.567.000.000	1.567.000.000			990.831.726	990.831.726			990.831.726	576.168.274	576.168.274		576.168.274
23	- Điều chỉnh QHCT Khu Dân Cư Bắc Sân Bay Khu Phố 10 TT Dương Đông				0				12.000.000	12.000.000				12.000.000	12.000.000		12.000.000
24	- QHCT XD Thị trấn Dương Đông	1163	18/07/2006	UBND	1.779.491.394	1.779.491.394			502.070.667	502.070.667			502.070.667	2.290.196	2.290.196		2.290.196
25	- QHCT XD 1/2000 thị trấn An Thới	1161	18/07/2006	UBND	1.076.851.917	1.076.851.917			119.956.898	119.956.898			119.956.898	5.692.869	5.692.869		5.692.869
26	QHCTXD Khu chung cư và tái định cư Thị trấn Dương Đông tại khu phố 10 tỷ lệ 1/500 quy mô 57,7ha	3166	18/12/2009	UBND	1.395.000.000	1.395.000.000			1.211.162.955	1.211.162.955			1.211.162.955	5.112.000	5.112.000		5.112.000

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch				Số vốn đã bố trí				Lũy kế thanh toán đến hết tháng 31/12/2018	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2019	Vốn cần bố trí		Kế hoạch cấp phát năm 2019
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Trong đó		
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác		Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác			Chuyển tiếp	Bố trí mới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	
27	- QHCT Mở rộng thị trấn An Thới 1/2000 quy mô 50 ha	2810	31/12/2007	UBND	626.340.601	626.340.601			20.815.825	20.815.825			20.815.825	5.064.175	5.064.175		5.064.175
28	QHCTXD Khu du lịch sinh thái Suối đá bản tại xã Cửa Dương huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang quy mô 1.355.602 m tỷ lệ 1/2000	1219	5/31/2011	UBND	1.206.694.500	1.206.694.500			1.200.000.000	1.200.000.000				824.283.000	824.283.000		200.000.000
29	QHCT và thiết kế đô thị tỷ lệ 1/500 tuyến đường ven biển Bãi Trường xã Dương Tơ huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang quy mô khoảng 68,6 ha	382	22/02/2016	UBND tỉnh	0									1.306.583.030	1.306.583.030		104.000.000
30	Đ/C QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC Thị Trấn Dương Đông tại KP 10 thị trấn dương đông huyện Phú Quốc Tỉnh Kiên Giang quy mô 199.558m ²	4092	16/08/2016	UBND huyện	445.229.880	445.229.880							390.826.000	54.403.880	54.403.880		54.403.880
31	Điều chỉnh cục bộ Đ/C QHCTXD Khu TĐC Suối Lớn xã Dương Tơ				0									100.000.000	100.000.000		100.000.000
32	Điều chỉnh QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC Xã Hàm Ninh tại xã Hàm Ninh huyện Phú Quốc tỉnh Kiên Giang quy mô 140.008 m2	185	25/09/2018		348.512.058	348.512.058								303.645.175	300.000.000	3.645.175	303.645.175
33	QHCTXD tỷ lệ 1/500 Khu TĐC Suối Lớn quy mô 47,83ha				0									100.000.000	100.000.000		100.000.000
34	QHCTXD tỷ lệ 1/500 khu TĐC Thị trấn Dương Đông thuộc khu đô thị mới 67,5ha tại khu phố 10 Thị trấn Dương Đông huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang quy mô 21,49ha	244a	27/09/2018		1.159.637.530	1.159.637.530							646.471.569	513.165.961	513.165.961		513.165.961
35	Điều chỉnh QHCTXD tỷ lệ 1/500 khu TĐC xã Bãi Thơm thuộc khu du lịch và dân cư làng chài Vũng Trầu nằm tại xã Bãi Thơm huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang, quy mô 183.329,9m2	184	25/09/2018		442.307.689	442.307.689								332.287.000	300.000.000	32.287.000	332.287.000

STT	Nội dung quy hoạch	Quyết định được phê duyệt			Tổng mức vốn quy hoạch				Số vốn đã bố trí				Lũy kế thanh toán đến hết tháng 31/12/2018	Nhu cầu vốn quy hoạch năm 2019	Vốn cần bố trí		Kế hoạch cấp phát năm 2019
		Số QĐ	Ngày tháng phê duyệt	Cấp phê duyệt	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó					Trong đó		
						Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác		Vốn NS Tỉnh	Vốn NS huyện	Vốn khác			Chuyển tiếp	Bố trí mới	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	14	15	16	
36	Quy hoạch phát triển nuôi trồng thủy sản gắn với phát triển du lịch biển đảo và bảo vệ nguồn lợi thủy sản huyện Phú Quốc năm 2020, định hướng đến năm 2025				1.348.317.000	1.348.317.000								1.348.317.000	1.348.317.000		1.348.317.000
37	Quy hoạch kế hoạch trung hạn 2021-2030				500.000.000	500.000.000								500.000.000	500.000.000		500.000.000
38	Chương trình phát triển đô thị đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang đến năm 2030				1.135.555.685	1.135.555.685			140.000.000	140.000.000			140.000.000	995.555.685	440.487.687	555.068.000	995.555.685
39	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phân khu Thị trấn An Thới				3.000.000.000	3.000.000.000								3.000.000.000		3.000.000.000	3.000.000.000
40	Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 phân khu Thị trấn Dương Đông				8.000.000.000	8.000.000.000								8.000.000.000		8.000.000.000	8.000.000.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 2 : DANH MỤC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 135 /QĐ-UBND ngày 07 / 01 /2019 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
I	TỔNG CỘNG	347.151.302.728	84.499.938.055	96.463.314.450	180.963.252.505	165.514.270.649	
A	SỰ NGHIỆP DUY TRÌ, CHĂM SÓC CÂY XANH	256.291.869.722	34.865.070.860	71.636.849.183	106.501.920.043	101.771.473.046	
1	UBND XÃ HÀM NINH	1.889.544.739	1.289.544.739	600.000.000	1.889.544.739	1.889.544.739	
1	Chăm sóc, duy trì bia chiến thắng xã Hàm Ninh trong thời gian 3 năm (2018, 2019, 2020)	340.756.922	340.756.922		340.756.922	340.756.922	
2	Trồng cây xanh vỉa hè đường Trung tâm xã Hàm Ninh	651.878.377	651.878.377		651.878.377	651.878.377	
3	Trồng cây xanh khuôn viên UBND xã Hàm Ninh	296.909.440	296.909.440		296.909.440	296.909.440	
4	Chăm sóc duy trì cây xanh trong khuôn viên UBND và đường trung tâm xã Hàm Ninh (trong 36 tháng)	600.000.000		600.000.000	600.000.000	600.000.000	
2	UBND XÃ DƯƠNG TƠ	7.339.386.985	2.439.386.985	4.900.000.000	7.339.386.985	4.939.386.985	Sử dụng ngân sách xã

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
1	Cải tạo, trồng mới cây xanh UBND xã Dương Tơ	1.305.497.953	1.305.497.953		1.305.497.953	1.305.497.953	
2	Cải tạo, trồng mới cây xanh Trường tiểu học Dương Tơ 2	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	
3	Trồng mới cây xanh trường mẫu giáo Hồ Thị Nghiêm	1.133.889.032	1.133.889.032		1.133.889.032	1.133.889.032	
4	Chăm sóc duy trì cây xanh trên địa bàn xã Dương Tơ trong 36 tháng	2.900.000.000		2.900.000.000	2.900.000.000	1.500.000.000	
3	BAN QUẢN LÝ DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ QUỐC	5.197.014.609	4.940.518.056	256.496.553	5.197.014.609	2.866.567.612	
1	Chuyển cây si dù trước cổng khu di tích nhà tù Phú Quốc và trồng mới cây Vạn niên tùng	256.496.553		256.496.553	256.496.553	256.496.553	
2	Chăm sóc, duy trì cây xanh Đài tưởng niệm liệt sỹ, nghĩa địa tù binh, khuôn viên di tích nhà tù Phú Quốc trong thời gian 3 năm (2018, 2019, 2020)	4.940.518.056	4.940.518.056		4.940.518.056	2.610.071.059	
4	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	232.169.949.679	22.000.000.000	60.380.000.000	82.380.000.000	82.380.000.000	
1	Chăm sóc duy trì cây xanh tuyến tránh từ ngã 3 Suối Đá đến Cầu Suối Cao (trong 3 năm 2017, 2018 và 2019)	11.240.644.879		2.440.000.000	2.440.000.000	2.440.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
2	Chăm sóc duy trì cây xanh tuyến đường từ ngã 3 Đá Bàn - ngã 3 Búng Gội trên tuyến Dương Đông - Bãi Thơm (trong 3 năm 2017, 2018 và 2019)	20.505.722.807		4.560.000.000	4.560.000.000	4.560.000.000	
3	Chăm sóc duy trì cây xanh từ ngã 3 Công Bình đến ngã 3 Sân bay trên tuyến đường An thới -Dương Đông (trong 3 năm 2017, 2018 và 2019)	19.311.945.688		4.447.000.000	4.447.000.000	4.447.000.000	
4	Chăm sóc, duy trì cây xanh đã trồng trên các tuyến (2017, 2018 và 2019)	33.168.220.530		7.312.000.000	7.312.000.000	7.312.000.000	
5	Chăm sóc duy trì cây xanh công trình đoạn từ ngã 3 Sân Bay đến khu tái định cư- dân cư Suối Lớn (03 năm 2018-2020)	18.073.415.775		3.621.000.000	3.621.000.000	3.621.000.000	
6	Chăm sóc, duy trì cây xanh tuyến Búng Gội - Bãi Thơm (Trong 36 tháng)	38.830.000.000	7.000.000.000	11.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000	
7	Duy trì chăm sóc cây xanh tuyến đường An Thới - Cửa Lấp (Trong 36 tháng)	91.040.000.000	15.000.000.000	27.000.000.000	42.000.000.000	42.000.000.000	
5	UBND XÃ BÃI THƠM	1.348.811.608	998.811.608	350.000.000	1.348.811.608	1.348.811.608	
1	Trồng cây xanh tạo cảnh quan khuôn viên Ủy ban Nhân dân xã Bãi Thơm	998.811.608	998.811.608		998.811.608	998.811.608	
2	Chăm sóc duy trì cây xanh khuôn viên UBND xã Bãi Thơm (trong 36 tháng)	350.000.000		350.000.000	350.000.000	350.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
6	TRUNG ĐOÀN CẢNH SÁT CƠ ĐỘNG TÂY NAM BỘ	856.607.892	856.607.892	-	856.607.892	856.607.892	
<i>1</i>	Trồng sân cỏ Đội Đặc nhiệm số 2	856.607.892	856.607.892		856.607.892	856.607.892	
7	UBND XÃ CỬA CẠN	5.840.201.580	2.340.201.580	3.500.000.000	5.840.201.580	5.840.201.580	
<i>1</i>	Trồng mới và cải tạo cây xanh khuôn viên UBND xã Cửa Cạn	2.340.201.580	2.340.201.580		2.340.201.580	2.340.201.580	
<i>2</i>	Chăm sóc duy trì cây xanh khuôn viên UBND xã Cửa Cạn (trong 36 tháng)	3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	
8	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GÀNH DẦU	1.650.352.630	-	1.650.352.630	1.650.352.630	1.650.352.630	Sử dụng vốn ngân sách xã
<i>1</i>	Duy trì, chăm sóc cây xanh tuyến đường từ ngã 3 xóm mới đến trường THCS Gành Dầu và Bìa lưu niệm đồng chí Lâm Kiên Tri (3 năm)	1.650.352.630		1.650.352.630	1.650.352.630	1.650.352.630	
B	TRỒNG MỚI CÂY XANH TRÊN CÁC TUYẾN ĐƯỜNG	1.909.654.899	1.174.654.899	735.000.000	1.909.654.899	1.909.654.899	
1	UBND XÃ GÀNH DẦU	1.909.654.899	1.174.654.899	735.000.000	1.909.654.899	1.909.654.899	Sử dụng vốn ngân sách xã
<i>1</i>	Trồng cây xanh đường giao thông từ ngã ba cây xăng- đồn Biên phòng	735.000.000		735.000.000	735.000.000	735.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
2	Trồng mới và cải tạo cây xanh khuôn viên UBND xã Gành Dầu	1.174.654.899	1.174.654.899		1.174.654.899	1.174.654.899	
C	CHỈNH TRANG VỈA HÈ, NÂNG CẤP ĐÔ THỊ, NẠO VẾT HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC	37.417.409.465	20.581.152.380	10.120.257.085	30.701.409.465	24.947.082.788	
1	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	21.850.000.000	7.946.000.000	7.188.000.000	15.134.000.000	15.134.000.000	
1	Duy trì nạo vét hệ thống thoát nước thải trên địa bàn nội ô thị trấn An Thới	5.000.000.000	2.796.000.000	2.000.000.000	4.796.000.000	4.796.000.000	
2	Duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn nội ô thị trấn Dương Đông	15.000.000.000	3.300.000.000	5.188.000.000	8.488.000.000	8.488.000.000	
3	Nhà để xe chuyên dùng xã Cửa Dương	1.500.000.000	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	
4	Cải tạo bãi rác Ông Lang xã Cửa Dương						
5	Cải tạo hàng rào bãi rác tạm Ông Lang-Xã Cửa Dương						
6	Xây dựng nhà tiền chế để đậu xe ô tô chuyên dùng	350.000.000	350.000.000		350.000.000	350.000.000	
2	VĂN PHÒNG HUYỆN ỦY	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000	-	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
1	Sửa chữa Nhà làm việc Ban Dân vận	300.000.000	300.000.000		300.000.000	0	
3	BAN QUẢN LÝ KHU DI TÍCH NHÀ TÙ PHÚ QUỐC	325.431.860	-	325.431.860	325.431.860	325.431.860	
1	Xây dựng mới nương thu nước	325.431.860		325.431.860	325.431.860	325.431.860	
4	ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ TRẤN DƯƠNG ĐÔNG	4.947.501.452	4.947.501.452	-	4.947.501.452		
1	Nạo vét rạch Ông Trì đoạn từ khu đô thị Bắc Dương Đông đến Cầu Gãy và rạch cống số 1 đoạn từ Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) đến nhà hàng Hoàng Gia	4.947.501.452	4.947.501.452		4.947.501.452	0	
5	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DƯƠNG TƠ	1.433.837.118	1.433.837.118	-	1.433.837.118	1.433.837.118	Sử dụng vốn ngân sách xã
1	Nạo vét tuyến đường Cửa Lấp - Suối Mây (đoạn từ ngã 3 Hồ Thị Nghiêm đến ngã 3 giao lộ ĐT47)	1.433.837.118	1.433.837.118		1.433.837.118	1.433.837.118	
6	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA CẠN	4.059.170.451	4.059.170.451	-	4.059.170.451	4.059.170.451	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
1	Duy trì hệ thống thoát nước trên địa bàn xã Cửa Cạn, huyện Phú Quốc (Nạo vét thoát nước đường giao thông trung tâm xã Đoạn từ ngã 4 cầu Cửa Cạn đến cầu Rạch Cóc)	3.759.170.451	3.759.170.451		3.759.170.451	3.759.170.451	
2	Sửa chữa nhà làm việc khối vận	300.000.000	300.000.000		300.000.000	300.000.000	
7	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HÀM NINH	1.506.825.225	-	1.506.825.225	1.506.825.225	1.000.000.000	
1	Nạo vét hệ thống thoát nước đường trung tâm xã Hàm Ninh	1.506.825.225		1.506.825.225	1.506.825.225	1.000.000.000	
8	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ GÀNH DẦU	1.763.951.880	1.763.951.880	-	1.763.951.880	1.763.951.880	Sử dụng vốn ngân sách xã
1	Nạo vét thoát nước đường giao thông trung tâm xã (tuyến từ ngã 3 xóm mới đến trường THCS Gành Dầu và tuyến từ ngã 3 cây xăng đến chợ Gành Dầu)	1.763.951.880	1.763.951.880		1.763.951.880	1.763.951.880	
9	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	1.100.000.000	-	1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	
1	Nâng cấp, cải tạo nút giao ngã 5 cảng Bãi Vòng	1.100.000.000		1.100.000.000	1.100.000.000	1.100.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
10	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	130.691.479	130.691.479	-	130.691.479	130.691.479	
1	Sửa chữa cầu gỗ Somaco	130.691.479	130.691.479		130.691.479	130.691.479	
11	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HUYỆN PHÚ QUỐC						
1	Công trình sửa chữa 120 căn nhà ở tái định cư - dân cư Suối Lớn 73ha	2.850.000.000		2.850.000.000	2.850.000.000	2.850.000.000	
D	SỰ NGHIỆP CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG	13.850.268.098	879.059.916	12.471.208.182	13.350.268.098	8.386.059.916	
1	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	7.619.059.916	612.059.916	6.507.000.000	7.119.059.916	7.119.059.916	
1	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng khuôn viên nghĩa trang nhân dân	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đèn chiếu sáng công cộng trên địa bàn thị trấn Dương Đông	4.500.000.000		4.500.000.000	4.500.000.000	4.500.000.000	
3	Lắp lắp đèn hoa trang trí đường phố	1.007.000.000		1.007.000.000	1.007.000.000	1.007.000.000	
4	Cải tạo hệ thống điện chiếu sáng công cộng tại Nghĩa trang Liệt sĩ huyện PQ	1.112.059.916	612.059.916		612.059.916	612.059.916	
2	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CỬA DƯƠNG	5.231.208.182	267.000.000	4.964.208.182	5.231.208.182	267.000.000	

STT	Tên danh mục công trình	Khái toán tổng mức đầu tư	Nhu cầu vốn năm 2019			Dự kiến bố trí năm 2019	GHI CHÚ
			Chuyển tiếp	Bố trí danh mục đầu năm	Tổng cộng		
1	Lắp đặt điện đường chiếu sáng tuyến đường tổ 2 ấp Khu Tượng	267.000.000	267.000.000		267.000.000	267.000.000	
2	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường cây kè Búng Gội	4.964.208.182		4.964.208.182	4.964.208.182	0	
3	ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ DƯƠNG TƠ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	Sử dụng ngân sách xã
	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng đường tổ 2 ấp Dương Tơ	1.000.000.000		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	
E	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	37.682.100.544	27.000.000.000	1.500.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000	
1	BAN QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	37.682.100.544	27.000.000.000	1.500.000.000	28.500.000.000	28.500.000.000	
1	Kinh phí vận chuyển rác thải sinh hoạt từ Bãi rác Ông Lang về nhà máy xử lý tại Bãi Bồn Hàm Ninh (Khối lượng 40-50 tấn/ngày)	9.664.775.599	7.000.000.000		7.000.000.000	7.000.000.000	
2	Kinh phí vận chuyển rác thải sinh hoạt về nhà máy xử lý tại Bãi Bồn Hàm Ninh (Khối lượng khoảng 140 tấn/ngày đêm)	26.517.324.945	20.000.000.000		20.000.000.000	20.000.000.000	
3	Xây dựng hệ thống xử lý nước rửa xe và kho chứa chất thải nguy hại tại ấp Búng gội xã Cửa Dương	1.500.000.000		1.500.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000	